

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued together with Decision No..../QĐ-SGDVN on... of the General Director of The Vietnam Exchange on the Regulations on Information Disclosure at The Vietnam Exchange)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
BAO MINH INSURANCE CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

Số: 0745/2026-BM/VPHĐQT
No: 0745/2026-BM/VPHĐQT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026
Ho Chi Minh City, April 29, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

To: STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE

1. Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

1. Name of organization: BAO MINH INSURANCE CORPORATION

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: BMI
- Stock code/Broker code: BMI
- Địa chỉ: Số 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Address: 217 Nam Ky Khoi Nghia Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại liên hệ: 028 3829 4180 Fax: 028 3829 4185
- Telephone: 028 3829 4180 Fax: 028 3829 4185
- E-mail: marketing@baominh.com.vn
- Email: marketing@baominh.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

2. Content of disclosure:

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh công bố thông tin Báo cáo tài chính tổng hợp và giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 1/2026.

Bao Minh Insurance Corporation discloses the combined financial statements and the explanation of variations in Business performance for Q1/2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn <https://www.baominh.com.vn>.

3. This information was published on the company's website on April 29, 2026 in the link <https://www.baominh.com.vn>.

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued together with Decision No..../QĐ-SGDVN on... of the General Director of The Vietnam Exchange on the Regulations on Information Disclosure at The Vietnam Exchange)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Nơi nhận:

Recipients:

- Như trên;
- As above;
- Lưu VPTSC, VP HĐQT,
- Archived: Office of the Head Office, Office of the BOD

Đại diện tổ chức

Organization Representative

Người được UQ CBTT

Person authorized to disclose information



Nguyễn Đức Hiệp

Nguyen Duc Hiep

Tài liệu đính kèm:

Attached documents:

- Báo cáo tài chính tổng hợp và giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 1/2026/ *The combined financial statements and the explanation of variations in Business performance for Q1/2026.*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

27GP/KDBH

ngày 8 tháng 9 năm 2004

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27/GPĐC15/KDBH ngày 3 tháng 12 năm 2024. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo do Bộ Tài chính cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Việt Tùng
Ông Trần Văn Tá
Ông Vũ Anh Tuấn
Bà Bùi Thị Thu Thanh
Ông Lê Việt Thành
Ông Nicolas de Nazelle

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Thành viên
(từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Thành viên

Bà Krithika
Kalyanasundaram
Ông Trần Hữu Tiến

Ban Kiểm soát

Bà Lê Minh Tuyết
Bà Phan Thị Hồng Phương
Bà Đinh Thị Minh Hải
Ông Guardiola Garcia-Quiros,
Jorge Ramiro

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Bà Hà Thị Trung Anh

Phó Trưởng Ban phụ trách
(từ ngày 25 tháng 12 năm 2025)

Ban Điều hành

Bà Đoàn Đặng Quý An
Ông Vũ Anh Tuấn
Ông Phạm Minh Tuấn
Ông Châu Quang Linh
Ông Nguyễn Ngọc Anh
Ông Vũ Hải Lâm
Ông Nguyễn Thành Nam
Ông Sài Văn Hưng

Thành viên
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Vũ Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Số 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Phường Xuân Hòa
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày từ trang 4 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.


Thay mặt Ban Điều hành 

Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày
31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		7.248.129.738.978	6.630.476.296.157
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	138.007.269.005	216.746.321.443
Tiền	111		138.007.269.005	216.746.321.443
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.790.839.450.137	3.470.487.628.447
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	390.540.170.273	332.806.775.928
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(77.700.720.136)	(72.319.147.481)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	3.731.281.148.846	3.463.281.148.846
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5(b)	-253.281.148.846	-255.618.012.805
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.054.822.730.009	1.031.199.897.415
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		944.660.805.874	865.955.573.612
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>	<i>6(a)</i>	<i>944.660.805.874</i>	<i>865.955.573.612</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.844.193.149	5.097.443.562
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	6(b)	457.791.583.060	491.100.041.304
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6(d)	(355.473.852.074)	(330.953.161.063)
Hàng tồn kho	140	7	4.290.672.057	4.497.714.133
Hàng tồn kho	141		4.290.672.057	4.497.714.133
Tài sản ngắn hạn khác	150		942.413.750.842	759.391.470.435
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	926.267.683.339	736.000.985.556
<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>		<i>335.980.761.221</i>	<i>276.341.475.276</i>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>		<i>590.286.922.118</i>	<i>459.659.510.280</i>
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15(b)	-	7.244.417.376
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	15(b)	16.146.067.503	16.146.067.503
Tài sản tái bảo hiểm	190	18(a)	1.317.755.866.928	1.148.153.264.284
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		625.628.481.079	490.065.718.499
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		692.127.385.849	658.087.545.785

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày
31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.039.588.471.859	1.046.113.268.964
Các khoản phải thu dài hạn	210	6(c)	14.751.633.742	14.513.688.042
Phải thu dài hạn khác	218		14.751.633.742	14.513.688.042
<i>Kỳ quỹ bảo hiểm</i>	<i>218.1</i>		<i>9.000.000.000</i>	<i>9.000.000.000</i>
<i>Các khoản phải thu dài hạn khác</i>	<i>218.2</i>		<i>5.751.633.742</i>	<i>5.513.688.042</i>
Tài sản cố định	220		254.983.769.785	258.650.473.726
Tài sản cố định hữu hình	221	9	59.862.388.765	62.296.572.372
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>257.928.306.436</i>	<i>257.882.833.708</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223</i>		<i>(198.065.917.671)</i>	<i>(195.586.261.336)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	10	180.908.930.562	182.141.450.896
<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>		<i>293.116.556.920</i>	<i>293.116.556.920</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229</i>		<i>(112.207.626.358)</i>	<i>(110.975.106.024)</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	14.212.450.458	14.212.450.458
Bất động sản đầu tư	240	12	147.449.660.900	147.867.247.782
<i>Nguyên giá</i>	<i>241</i>		<i>181.861.353.463</i>	<i>181.861.353.463</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>242</i>		<i>(34.411.692.563)</i>	<i>(33.994.105.681)</i>
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		586.847.514.718	586.847.514.718
Đầu tư vào công ty liên doanh	252	5(c)	242.250.000.000	242.250.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	57.615.300.000	57.615.300.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	290.760.600.000	290.760.600.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259	5(c)	(3.778.385.282)	(3.778.385.282)
Tài sản dài hạn khác	260		35.555.892.714	38.234.344.696
Chi phí trả trước dài hạn	261		18.029.160.598	18.510.837.319
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	13	17.526.732.116	19.723.507.377
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.287.718.210.837	7.676.589.565.121

NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.313.450.447.231	4.749.338.829.766
Nợ ngắn hạn	310		5.312.153.540.265	4.748.053.332.800
Phải trả cho người bán	312		1.068.014.254.163	1.017.662.642.943
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>	<i>14</i>	<i>1.068.014.254.163</i>	<i>1.017.662.642.943</i>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15(a)	18.552.771.246	14.047.973.883
Phải trả người lao động	315		118.289.047.776	138.529.595.195
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.668.857.740	16.780.728.754

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày
31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	124.310.911.314	121.330.368.132
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	153.701.792.045	148.850.493.491
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		28.509.445.840	33.771.290.748
Dự phòng nghiệp vụ	329	18	3.792.106.460.141	3.257.080.239.654
<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.1	18(a)	2.462.965.956.615	2.062.722.852.883
<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.2	18(a)	1.180.102.508.581	1.060.854.409.704
<i>Dự phòng dao động lớn</i>	329.3	18(b)	149.037.994.945	133.502.977.067
Nợ dài hạn	330		1.296.906.966	1.285.496.966
Phải trả dài hạn khác	333		1.296.906.966	1.285.496.966
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.974.267.763.606	2.927.250.735.355
Vốn chủ sở hữu	410	19	2.974.267.763.606	2.927.250.735.355
Vốn cổ phần	411		1.505.476.260.000	1.505.476.260.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		792.244.224.449	792.244.224.449
Quỹ dự phòng tài chính	418		28.085.153.439	28.085.153.439
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		148.236.255.979	145.458.442.215
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		500.225.869.739	455.986.655.252
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.287.718.210.837	7.676.589.565.121

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập:



Đoàn Tân Phong
 Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sài Văn Hưng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Vũ Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày
28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 1- 2026	Quý 1 - 2025
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.360.420.068.968	1.340.438.820.817	1.360.420.068.968	1.340.438.820.817
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	1.762.755.979	3.052.617.661	1.762.755.979	3.052.617.661
Doanh thu hoạt động tài chính	12	70.739.149.550	47.194.200.585	70.739.149.550	47.194.200.585
Thu nhập khác	13	293.992.894	123.166.433	293.992.894	123.166.433
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.282.792.509.240	1.233.499.591.615	1.282.792.509.240	1.233.499.591.615
Giá vốn bất động sản đầu tư	21	1.039.209.477	1.221.325.192	1.039.209.477	1.221.325.192
Chi phí hoạt động tài chính	22	25.940.097.358	20.614.365.586	25.940.097.358	20.614.365.586
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	47.344.752.790	56.553.720.973	47.344.752.790	56.553.720.973
Chi phí khác	24	125.442.620	166.483.807	125.442.620	166.483.807
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 + 12 + 13 – 20 – 21 – 22 – 23 – 24)	50	75.973.955.907	78.753.318.322	75.973.955.907	78.753.318.322
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.220.905.360	15.034.021.398	18.220.905.360	15.034.021.398
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	2.196.775.261	659.473.442	2.196.775.261	659.473.442
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60	55.556.275.286	63.059.823.482	55.556.275.286	63.059.823.482
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	312	475	312	475

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 1- 2026	Quý 1 - 2025
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)	01		1.626.163.214.461	1.657.556.471.553	1.626.163.214.461	1.657.556.471.553
Trong đó:						
- <i>Phí bảo hiểm gốc</i>	01.1	20(a)	1.794.273.224.311	1.809.321.181.472	1.794.273.224.311	1.809.321.181.472
- <i>Phí nhận tái bảo hiểm</i>	01.2	20(b)	232.133.093.882	188.931.349.967	232.133.093.882	188.931.349.967
- <i>(Giảm)/tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	01.3	18(a)(i)	400.243.103.732	340.696.059.886	400.243.103.732	340.696.059.886
Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2)	02		351.104.904.871	375.701.126.068	351.104.904.871	375.701.126.068
Trong đó:						
- <i>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	02.1	21	486.667.667.450	359.848.058.773	486.667.667.450	359.848.058.773
- <i>(Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	02.2	18(a)(i)	135.562.762.580	(15.853.067.295)	135.562.762.580	(15.853.067.295)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	03		1.275.058.309.590	1.281.855.345.485	1.275.058.309.590	1.281.855.345.485
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		85.361.759.378	58.583.475.332	85.361.759.378	58.583.475.332
Trong đó:						

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28
tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

- <i>Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm</i>	04.1	22	80.454.113.206	58.342.330.794	80.454.113.206	58.342.330.794
- <i>Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	04.2		4.907.646.172	241.144.538	4.907.646.172	241.144.538
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		1.360.420.068.968	1.340.438.820.817	1.360.420.068.968	1.340.438.820.817
Chi bồi thường (11 = 11.1 – 11.2)	11	23	537.702.483.198	585.503.945.779	537.702.483.198	585.503.945.779
Trong đó:						
- <i>Tổng chi bồi thường</i>	11.1		539.387.425.929	586.284.883.283	539.387.425.929	586.284.883.283
- <i>Các khoản giảm trừ</i>	11.2		1.684.942.731	780.937.504	1.684.942.731	780.937.504
Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm	12	24	150.135.695.815	200.204.354.974	150.135.695.815	200.204.354.974
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	18(a)(ii)	119.248.098.877	(178.998.525.898)	119.248.098.877	(178.998.525.898)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	18(a)(ii)	34.039.840.064	(201.574.931.210)	34.039.840.064	(201.574.931.210)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13 - 14)	15		472.775.046.195	407.875.996.117	472.775.046.195	407.875.996.117

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28
tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 1- 2026	Quý 1 - 2025
Giảm dự phòng dao động lớn	16	18(b)	15.535.017.878	16.384.044.727	15.535.017.878	16.384.044.727
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	25	794.482.445.166	809.239.550.772	794.482.445.166	809.239.550.772
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		255.775.836.447	238.690.301.202	255.775.836.447	238.690.301.202
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		538.706.608.719	570.549.249.570	538.706.608.719	570.549.249.570
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.282.792.509.240	1.233.499.591.615	1.282.792.509.240	1.233.499.591.615
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18)	19		77.627.559.729	106.939.229.202	77.627.559.729	106.939.229.202
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		1.762.755.979	3.052.617.661	1.762.755.979	3.052.617.661
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1.039.209.477	1.221.325.192	1.039.209.477	1.221.325.192
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 – 21)	22		723.546.502	1.831.292.469	723.546.502	1.831.292.469
Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	70.739.149.550	47.194.200.585	70.739.149.550	47.194.200.585
Chi phí hoạt động tài chính	24	27	25.940.097.358	20.614.365.586	25.940.097.358	20.614.365.586
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)	25		44.799.052.192	26.579.834.999	44.799.052.192	26.579.834.999

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28
tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 1- 2026	Quý 1 - 2025
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	47.344.752.790	56.553.720.973	47.344.752.790	56.553.720.973
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		75.805.405.633	78.796.635.696	75.805.405.633	78.796.635.696
Thu nhập khác	31	29	293.992.894	123.166.433	293.992.894	123.166.433
Chi phí khác	32	30	125.442.620	166.483.807	125.442.620	166.483.807
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		168.550.274	(43.317.374)	168.550.274	(43.317.374)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		75.973.955.907	78.753.318.322	75.973.955.907	78.753.318.322

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28
tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 1- 2026	Quý 1 - 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	18.220.905.360	15.034.021.398	18.220.905.360	15.034.021.398
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	2.196.775.261	659.473.442	2.196.775.261	659.473.442
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		55.556.275.286	63.059.823.482	55.556.275.286	63.059.823.482
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	312	475	312	475

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập:



Đoàn Tân Phong
 Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sái Văn Hưng
 Kế toán trưởng



Vũ Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho quý 4 kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	75.973.955.907	78.753.318.322
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	7.370.724.673	4.200.639.297
Các khoản dự phòng	03	395.325.881.509	401.729.630.815
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	797.709.471	(1.023.738.756)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(53.021.323.831)	(44.731.884.737)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	426.446.947.729	438.927.964.941
Biến động các khoản phải thu	09	(101.256.000.756)	139.202.029.990
Biến động hàng tồn kho	10	207.042.076	(429.678.996)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	6.254.022.439	(428.052.766.795)
Biến động chi phí trả trước	12	(189.785.021.062)	(270.133.700.725)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(57.733.394.345)	(146.987.585.300)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.109.768.852)	(912.532.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	77.023.827.229	(268.386.269.188)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.286.433.850)	(33.008.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	(2.588.636)	(5.081.818)
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.892.108.261.251)	(1.065.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn, thu hồi và bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.624.108.261.251	1.031.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	115.339.636.555	45.618.398.333
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(3.286.433.850)	(33.008.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(155.949.385.931)	11.580.308.515

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(78.925.558.702)	(256.805.960.673)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	216.746.321.443	446.093.893.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	186.506.264	(680.145.335)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	138.007.269.005	188.607.787.375

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập:



Đoàn Tân Phong
 Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sài Văn Hưng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC15/KDBH ngày 3 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số số 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

(c) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 1 công ty liên doanh được trình bày trong Thuyết minh số 5(c).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có một (01) Hội sở chính và sáu mươi lăm (65) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty có 1.575 nhân viên (31/12/2025: 1.575 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 (“Thông tư 232”) hướng dẫn về kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ áp dụng Quyết định 15/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC (“Thông tư 244”) cho các nội dung không được hướng dẫn trong Thông tư 232. Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thay thế Quyết định 15 và Thông tư 244. Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200 có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá tác động của Thông tư 99 đến các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính các năm tài chính sau của Công ty là hạn chế và không trọng yếu.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, dự phòng giảm giá cho các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc giải thể; hoặc chủ nợ bị mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn được quyết định bởi Ban Điều hành Tổng Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(n). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định của Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Tổng Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Tổng Công ty chấm dứt hoạt động.

Ký quỹ bảo hiểm được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 45 năm
▪ dụng cụ văn phòng	6 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 - 15 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 - 6 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 - 50 năm

(k) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Chi phí khai thác bảo hiểm

Chi phí khai thác bảo hiểm bao gồm chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(n). Số dư của chi phí khai thác bảo hiểm chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh chi phí khai thác bảo hiểm trực tiếp tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(l) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Công văn số 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018 (“Công văn 3167”) do Bộ Tài Chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365) áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); bảo hiểm cháy, nổ; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.
- Phương pháp 1/24 áp dụng đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe máy), bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm bảo lãnh.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống và được tính theo phương pháp 1/24 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng IBNR được tính theo phương pháp thống kê được quy định tại Điều 36 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp	x	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	x	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại	x	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại
	Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước					

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng này được trích lập ở mức 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm theo hướng dẫn tại Công văn 3167.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(p) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính tổng hợp và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

hạn thanh toán phí bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khi rủi ro được hủy bỏ và cần hoàn lại phí bảo hiểm, phí bảo hiểm bằng văn bản được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền phí bảo hiểm được hoàn phát sinh, nếu thích hợp.

(t) Doanh thu từ hoạt động đầu tư

(i) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(u) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(n). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(v) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong một kỳ kế toán năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) thường xuyên được rà soát lại và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản chi phí bồi thường trong năm bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán năm liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường phát sinh trong các năm trước.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

(w) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm, ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm và chi phí khai thác phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm và chi phí khai thác phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(x) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(y) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân giá quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành cổ tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính tổng hợp này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính tổng hợp năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính tổng hợp này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	6.131.568.661	6.049.883.856
<i>Trong đó: VND</i>	6.131.568.661	6.049.883.856
Tiền gửi ngân hàng	131.797.208.888	210.620.969.102
<i>Trong đó: VND</i>	125.056.379.178	138.830.191.783
<i>Ngoại tệ</i>	6.740.829.710	71.790.777.319
Tiền đang chuyển	78.491.456	75.468.485
	138.007.269.005	216.746.321.443

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 31.03.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	375.628.870.273	(77.700.720.136)	332.292.775.928	(72.319.147.481)
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.911.300.000	-	514.000.000	-
	390.540.170.273	(77.700.720.136)	332.806.775.928	(72.319.147.481)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

5. (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc VND	31/03/2026 Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	31/12/2025 Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
– ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.654.108.261.251	-176.108.261.251	3.478.000.000.000	3.386.108.261.251	-176.108.261.251	3.210.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	77.172.887.595	-77.172.887.595		77.172.887.595	-77.172.887.595	
Trong đó:						
- CTCP Sông Đà Thăng Long (ii)	8.763.407.588	-8.763.407.588		8.763.407.588	-8.763.407.588	
- Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin) (ii)	68.409.480.007	-68.409.480.007		68.409.480.007	-68.409.480.007	
- Ngân hàng TMCP Quân đội						
▪ Chứng chỉ tiền gửi (iii)						
	3.731.281.148.846	-253.281.148.846	3.478.000.000.000	3.463.281.148.846	-253.281.148.846	3.210.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
– dài hạn						
▪ Trái phiếu doanh nghiệp (iv)	289.760.600.000		289.760.600.000	289.760.600.000		289.760.600.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (v)	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi						
	290.760.600.000		290.760.600.000	290.760.600.000		290.760.600.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số lượng	% sở hữu	31/03/2026			31/12/2025			
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào:									
▪ Công ty liên doanh									
- Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (i)	Không áp dụng	48,45%	242.250.000.000		242.250.000.000	Không áp dụng	48,85%	242.250.000.000	242.250.000.000
▪ Đơn vị khác			57.615.300.000	(3.778.385.282)	53.836.914.718				
- CTCP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	696.000	3,795%	6.000.000.000		6.000.000.000	696.000	3,795%	6.000.000.000	6.000.000.000
- CTCP Sài Gòn - Kim Liên	761.810	10,13%	7.618.100.000	(3.778.385.282)	3.839.714.718	761.810	10,13%	7.618.100.000	(3.778.385.282) 3.839.714.718
- Tổng CTCP Tài bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	12.899.599	6,43%	43.218.000.000		43.218.000.000	10.660.799	6,43%	43.218.000.000	43.218.000.000
- CTCP Xi măng Hà Tiên	179.957	2,29%	779.200.000		779.200.000	179.957	2,29%	779.200.000	779.200.000
			299.865.300.000	(3.778.385.282)	296.086.914.718			299.865.300.000	(3.778.385.282) 296.086.914.718

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

- (i) Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là “UIC”) được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB với thời hạn hoạt động là 35 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 09/GPDC7/KDB11 ngày 26 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,85% vốn điều lệ.

6. Các khoản phải thu

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	269.541.585.897	281.591.566.791
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	260.389.442.730	200.534.763.942
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	341.548.032.456	300.207.927.487
Phải thu phí đồng bảo hiểm	1.998.809.206	1.528.243.280
Phải thu khác	71.182.935.585	82.093.072.112
	<hr/>	<hr/>
	944.660.805.874	865.955.573.612
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(191.848.317.363)	(196.951.707.300)
	<hr/>	<hr/>
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm thuần	752.812.488.511	669.003.866.312
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và cổ tức Tạm ứng chi phí khai thác	154.537.119.219	216.852.843.307
Phải thu khác (i)	303.254.463.841	274.247.197.997
	<hr/>	<hr/>
	457.791.583.060	491.100.041.304
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(163.625.534.711)	(134.001.453.763)
	<hr/>	<hr/>
Phải thu ngắn hạn khác thuần	294.166.048.349	357.098.587.541

- (i) Trong khoản phải thu khác, Tổng công ty đang tạm hạch toán một khoản phải thu phát sinh từ chênh lệch giữa chứng từ thực tế phát sinh của Bảo Minh với số dư thông báo của Ngân hàng. Hiện chúng tôi đang đối chiếu với ngân hàng để làm rõ nguyên nhân chênh lệch phải thu này. Do đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính quý 1-2026, chúng tôi chưa có đủ cơ sở để ước tính dự phòng nợ khó đòi đối với khoản phải thu này. Bảo Minh sẽ theo dõi và phản ánh nghĩa vụ/trách nhiệm của Bảo Minh (nếu có) theo diễn biến của vụ việc trong thời gian tới tại Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2026, hoặc các Báo cáo tài chính định kỳ trong năm 2026.

(c) Các khoản phải thu dài hạn

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác		
▪ Ký quỹ bảo hiểm (i)	9.000.000.000	9.000.000.000
▪ Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	5.751.633.742	5.513.688.042
▪ Phải thu về lãi dự thu	-	-
	<hr/>	<hr/>
	14.751.633.742	14.513.688.042

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2026			31/12/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	944.660.805.874	(191.848.317.363)	752.812.488.511	865.955.573.612	(196.951.707.300)	669.003.866.312
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	457.791.583.060	(163.625.534.711)	294.166.048.349	491.100.041.304	(134.001.453.763)	357.098.587.541
	<u>1.402.452.388.934</u>	<u>(355.473.852.074)</u>	<u>1.046.978.536.860</u>	<u>1.357.055.614.916</u>	<u>(330.953.161.063)</u>	<u>1.026.102.453.853</u>

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Số dư đầu năm	330.953.161.063	309.940.535.588
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 25)	24.520.691.011	21.012.625.475
Số dư cuối năm	<u>355.473.852.074</u>	<u>330.953.161.063</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý I
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Ăn chi	4.072.641.145	4.305.935.365
Vật liệu và văn phòng phẩm	218.030.912	191.778.768
	<hr/>	<hr/>
	4.290.672.057	4.497.714.133
	<hr/>	<hr/>

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	335.980.761.221	276.341.475.276
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	590.286.922.118	459.659.510.280
Trong đó:		
▪ Công cụ, dụng cụ và thiết bị	4.479.443	4.479.443
▪ Chi phí khai thác bảo hiểm (ii)	588.986.772.796	458.202.664.299
▪ Chi phí trả trước khác	1.295.669.879	1.452.366.538
	<hr/>	<hr/>
	926.267.683.339	736.000.985.556
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Số dư đầu năm	276.341.475.276	266.306.603.908
Tăng trong năm	315.415.122.392	974.794.997.701
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 25)	(255.775.836.447)	(964.760.126.333)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	335.980.761.221	276.341.475.276
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(ii) **Biến động chi phí khai thác bảo hiểm trong năm như sau:**

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Số dư đầu năm	458.202.664.299	426.863.230.441
Tăng trong năm	386.559.944.944	996.099.559.761
Phân bổ trong năm	(255.775.836.447)	(964.760.125.903)
Số dư cuối năm	588.986.772.796	458.202.664.299

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2026	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	156.445.945.733	19.082.644.013	2.327.045.218	72.564.921.862	7.462.276.882	257.882.833.708
Tăng trong năm	3.163.233.850	-	51.000.000	72.200.000	-	3.286.433.850
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	(3.163.233.850)	(43.181.818)	-	-	(34.545.454)	(3.240.961.122)
Số dư cuối năm	156.445.945.733	19.039.462.195	2.378.045.218	72.637.121.862	7.427.731.428	257.928.306.436
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	109.006.575.967	18.536.236.452	454.196.664	60.649.786.691	6.939.465.562	195.586.261.336
Khấu hao trong năm	4.612.548.101	40.525.182	40.616.667	995.919.294	31.008.213	5.720.617.457
Thanh lý	3.163.233.850	43.181.818	-	-	34.545.454	3.240.961.122
Số dư cuối năm	110.455.890.218	18.533.579.816	494.813.331	61.645.705.985	6.935.928.321	198.065.917.671
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	47.439.369.766	546.407.561	1.872.848.554	11.915.135.171	522.811.320	62.296.572.372
Số dư cuối năm	45.990.055.515	505.882.379	1.883.231.887	10.991.415.877	491.803.107	59.862.388.765

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

Kỳ Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2026	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	194.166.163.294	98.950.393.626	293.116.556.920
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Số dư cuối năm	194.166.163.294	98.950.393.626	293.116.556.920
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	22.848.779.810	88.126.326.214	110.975.106.024
Khấu hao trong năm	447.402.092	785.118.242	1.232.520.334
Số dư cuối năm	23.296.181.902	88.911.444.456	112.207.626.358
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	171.317.383.484	10.824.067.412	182.141.450.896
Số dư cuối năm	170.869.981.392	10.038.949.170	180.908.930.562

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Số dư đầu năm	14.212.450.458	18.185.611.542
Tăng trong năm	-	(3.340.381.000)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)		
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10)		
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn		
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		(632.780.084)
Giảm khác		
Số dư cuối năm	14.212.450.458	14.212.450.458

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các hạng mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	14.212.450.458	14.167.993.501
Mua sắm tài sản cố định		44.334.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định		122.775
	<hr/>	<hr/>
	14.212.450.458	14.212.450.458

12. Bất động sản đầu tư

Kỳ Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2026	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	80.790.163.699	101.071.189.764	181.861.353.463
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	33.994.105.681		33.994.105.681
Khấu hao trong năm	417.586.882		417.586.882
Số dư cuối năm	34.411.692.563	-	34.411.692.563
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	46.796.058.018	101.071.189.764	147.867.247.782
Số dư cuối năm	46.378.471.136	101.071.189.764	147.449.660.900

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tổng Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/03/2026	31/12/2025
		VND	VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	20%	17.526.732.116	19.723.507.377

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	-604.935.327	73.361.878.047
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	178.185.935.025	113.913.954.311
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	670.727.704.054	593.510.540.932
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	11.523.267.415	14.394.063.230
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	83.060.120.365	147.869.262.308
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	125.122.162.631	74.612.944.115
	<hr/>	<hr/>
	1.068.014.254.163	1.017.662.642.943
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cân trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	31/03/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	55.988.446.952	(58.557.440.245)	2.568.993.293	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.506.996.487	47.216.304.683	(36.105.168.153)	(5.137.877.212)	13.480.255.805
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.215.586.612	(14.646.702.692)	(2.568.883.920)	-
Thuế thu nhập cá nhân của đại lý bảo hiểm	5.316.536.613	2.628.964.118	(4.198.074.597)		3.747.426.134
Thuế nhà thầu	632.639.990	920.073.165	(552.517.498)		1.000.195.657
Thuế khác	591.800.654			(266.907.004)	324.893.650
	14.047.973.744	123.969.375.530	(114.059.903.185)	(5.404.674.843)	18.552.771.246

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2025 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	31/03/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.244.417.376			7.244.417.376	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.508.999.051			(5.313.329.915)	11.822.328.966
Thuế thu nhập cá nhân	5.313.329.915			5.313.329.915	-
Thuế khác	4.323.738.537				4.323.738.537
	23.390.484.879	-	-	7.244.417.376	16.146.067.503

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ cháy nổ bắt buộc, nhận ký quỹ ký cược và các khoản phải trả khác cho người bán.

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Các khoản phải trả khác	119.534.889.476	118.418.652.707
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT và BHYTN	(1.699.589.086)	2.882.715.425
Ký quỹ, ký quỹ ngắn hạn nhận được	29.000.000	29.000.000
Phải trả các đơn vị nội bộ thu hộ	6.446.610.924	-
	124.310.911.314	121.330.368.132

17. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Số dư đầu năm	148.850.493.491	137.436.402.110
Tăng trong năm	85.305.411.760	302.209.497.431
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 22)	(80.454.113.206)	(290.795.406.050)
	153.701.792.045	148.850.493.491

18. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng phí chưa được hưởng (i)	2.462.965.956.615	625.628.481.079	1.837.337.475.536
Dự phòng bồi thường (ii)	1.180.102.508.581	692.127.385.849	487.975.122.732
▪ Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.070.321.182.718	640.520.622.624	429.800.560.094
▪ Dự phòng IBNR	109.781.325.863	51.606.763.225	58.174.562.638
	3.643.068.465.196	1.317.755.866.928	2.325.312.598.268

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng phí chưa được hưởng (i)	2.062.722.852.883	490.065.718.499	1.572.657.134.384
Dự phòng bồi thường (ii)	1.060.854.409.704	658.087.545.785	402.766.863.919
▪ <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	949.792.730.992	607.479.927.422	342.312.803.570
▪ <i>Dự phòng IBNR</i>	111.061.678.712	50.607.618.363	60.454.060.349
	3.123.577.262.587	1.148.153.264.284	1.975.423.998.303

(i) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

2026	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	2.062.722.852.883	490.065.718.499	1.572.657.134.384
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	400.243.103.732	135.562.762.580	264.680.341.152
Số dư cuối kỳ	2.462.965.956.615	625.628.481.079	1.837.337.475.536

(ii) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

2026	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	1.060.854.409.704	658.087.545.785	402.766.863.919
Trích lập dự phòng trong năm	119.248.098.877	34.039.840.064	85.208.258.813
Số dư cuối năm	1.180.102.508.581	692.127.385.849	487.975.122.732

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Dự phòng dao động lớn

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Số dư đầu năm	133.502.977.067	122.665.373.270
Trích lập dự phòng trong năm	15.535.017.878	50.837.603.797
Sử dụng dự phòng trong năm		(40.000.000.000)
Số dư cuối năm	149.037.994.945	133.502.977.067

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	1.505.476.260.000	792.244.224.449	28.085.153.439	145.458.442.215	455.986.655.252	2.927.250.735.355
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2025	-	-	-	-	(8.539.247.035)	(8.539.247.035)
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	55.556.275.286	55.556.275.286
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	2.777.813.764	(2.777.813.764)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	1.505.476.260.000	792.244.224.449	28.085.153.439	148.236.255.979	500.225.869.739	2.974.267.763.606

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.326.428.180.000	792.244.224.449	28.085.153.439	132.469.110.111	508.316.831.599	2.787.543.499.598
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	179.048.080.000	-	-	-	(179.048.080.000)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2025	-	-	-	0	(51.201.469.463)	(51.201.469.463)
Cổ tức đã trả	-	-	-	0	(66.321.409.000)	(66.321.409.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	0	257.230.114.220	257.230.114.220
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	12.989.332.104	(12.989.332.104)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.505.476.260.000	792.244.224.449	28.085.153.439	145.458.442.215	455.986.655.252	2.927.250.735.355

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	150.547.626	1.505.476.260.000	150.547.626	1.505.476.260.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	150.547.626	1.505.476.260.000	150.547.626	1.505.476.260.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	150.547.626	1.505.476.260.000	150.547.626	1.505.476.260.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

20. Doanh thu phí bảo hiểm

(a) Phí bảo hiểm gốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Phí bảo hiểm gốc</i>		
▪ Bảo hiểm sức khỏe	839.438.404.335	909.925.700.198
▪ Bảo hiểm cháy nổ	303.963.962.569	259.921.057.606
▪ Bảo hiểm xe cơ giới	272.946.402.004	261.464.714.278
▪ Bảo hiểm tín dụng	163.623.465.399	114.727.170.524
▪ Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	13.912.106.626	60.430.265.660
▪ Bảo hiểm kỹ thuật	36.106.675.553	50.735.927.804
▪ Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	56.106.993.715	56.383.434.616
▪ Bảo hiểm tàu	64.784.456.053	51.456.758.127
▪ Bảo hiểm trách nhiệm	29.831.574.472	35.983.368.498
▪ Bảo hiểm hàng không	13.559.183.585	8.292.784.161
▪ Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
▪ Bảo hiểm tàu cá ND 67	-	-
	1.794.273.224.311	1.809.321.181.472

(b) Phí nhận tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Phí nhận tái bảo hiểm</i>		
▪ Bảo hiểm sức khỏe	2.823.031.927	3.047.615.819
▪ Bảo hiểm cháy nổ	205.606.049.394	167.045.535.536
▪ Bảo hiểm xe cơ giới	268.668.735	400.029.791
▪ Bảo hiểm kỹ thuật	11.050.499.802	6.727.905.758
▪ Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	8.943.887.970	3.902.270.273
▪ Bảo hiểm tàu	2.585.451.254	6.938.628.195
▪ Bảo hiểm trách nhiệm	793.000.017	869.364.595
▪ Bảo hiểm hàng không	-	-
▪ Bảo hiểm nông nghiệp	62.504.783	-
	232.133.093.882	188.931.349.967

21. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm sức khỏe	1.396.547.906	100.721.603
Bảo hiểm cháy nổ	275.019.536.269	194.987.291.567

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Bảo hiểm xe cơ giới	149.918.410	185.078.152
Bảo hiểm tín dụng	18.153.005.639	6.148.020.070
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	12.763.734.022	26.590.248.978
Bảo hiểm kỹ thuật	68.842.791.257	38.701.982.718
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	36.644.516.782	29.792.084.118
Bảo hiểm tàu	40.537.372.921	33.757.043.043
Bảo hiểm trách nhiệm	23.275.560.769	26.333.240.667
Bảo hiểm hàng không	9.885.705.721	3.252.347.858
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tàu cá ND 67	(1.022.247)	-
	<u>486.667.667.450</u>	<u>359.848.058.773</u>

22. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 17)	80.454.113.206	58.342.330.794

23. Chi bồi thường

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Tổng chi bồi thường</i>		
▪ Chi bồi thường bảo hiểm gốc (i)	393.332.433.885	487.262.698.415
▪ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (ii)	146.054.992.044	99.022.184.868
<i>Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường</i>		
▪ Thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường	(1.684.942.731)	(780.937.504)
	<u>537.702.483.198</u>	<u>585.503.945.779</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(i) Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm sức khỏe	90.036.999.808	129.589.032.684
Bảo hiểm cháy nổ	112.625.638.378	165.519.730.569
Bảo hiểm xe cơ giới	119.050.064.449	122.491.277.492
Bảo hiểm tín dụng	1.558.429.019	10.900.846.289
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	42.118.438.452	427.496.112
Bảo hiểm kỹ thuật	5.390.476.294	37.627.648.008
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	14.722.477.457	9.082.772.088
Bảo hiểm tàu	6.596.644.316	6.667.687.838
Bảo hiểm trách nhiệm	559.277.401	885.751.772
Bảo hiểm hàng không	642.436.734	4.070.455.563
Bảo hiểm nông nghiệp	31.551.577	-
Bảo hiểm tàu cá NĐ 67	-	-
	393.332.433.885	487.262.698.415

(ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm sức khỏe	3.808.495.701	3.109.649.540
Bảo hiểm cháy nổ	133.086.482.915	93.015.516.883
Bảo hiểm xe cơ giới	75.776.501	18.341.574
Bảo hiểm kỹ thuật	4.188.493.658	1.765.055.660
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.425.895.261	517.322.503
Bảo hiểm tàu	3.443.320.469	586.138.904
Bảo hiểm trách nhiệm	26.527.539	10.159.804
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	146.054.992.044	99.022.184.868

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý I
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

24. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm sức khỏe	41.977.964	2.749.289.672
Bảo hiểm cháy nổ	107.621.105.876	148.377.589.878
Bảo hiểm xe cơ giới	-	7.345.400
Bảo hiểm tín dụng	(4.691.332.358)	7.935.392.144
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	38.544.739.051	392.312.263
Bảo hiểm kỹ thuật	4.545.452.425	34.443.329.680
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.034.848.766	1.838.088.966
Bảo hiểm tàu	817.367.480	3.987.241.242
Bảo hiểm trách nhiệm	153.431.395	473.765.729
Bảo hiểm hàng không	68.105.216	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tàu cá ND 67	-	-
	150.135.695.815	200.204.354.974

25. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 8(a)(i))	255.775.836.447	238.690.301.202
Chi phí khai thác	233.362.760.430	265.913.000.535
Chi phí nhân viên quản lý	90.261.797.666	98.710.545.246
Chi phí hội nghị, giao dịch, quảng cáo	106.620.481.509	94.093.831.876
Chi phí đào tạo, hỗ trợ đại lý	63.960.126.492	84.673.021.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.329.646.061	14.768.790.675
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	24.520.691.011	412.714.350
Chi phí đề phòng, hạn chế tổn thất	1.236.989.449	1.004.421.328
Chi phí văn phòng	2.633.198.023	3.683.429.284
Chi phí tài trợ học sinh theo định mức	1.473.779.097	756.905.742
Chi phí khấu hao	2.022.474.370	2.157.187.148
Các khoản thuế, phí, lệ phí	3.908.311.488	4.088.324.560
Chi phí đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	30.951.566	68.637.816
Chi phí khác	1.345.401.557	218.439.431
	794.482.445.166	809.239.550.772

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý I
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	46.491.299.621	38.816.115.341
Cổ tức được chia	684.490.000	325.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.348.962.240	2.999.942.443
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	187.528.050	1.023.738.756
Thu nhập lãi đầu tư trái phiếu	15.902.293.295	264.845.300
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.470.187.625	2.946.907.973
Doanh thu hoạt động tài chính khác	654.388.719	816.850.772
	<hr/> 70.739.149.550	<hr/> 47.194.200.585 <hr/>

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	16.869.403.036	10.348.150.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.388.765.803	4.229.790.680
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.381.572.655	5.807.339.245
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	284.019.414	189.611.209
Chi phí tài chính khác	16.336.450	39.474.000
	<hr/> 25.940.097.358	<hr/> 20.614.365.586 <hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	28.998.544.212	31.232.197.480
Chi phí vật liệu	775.130.654	722.617.139
Chi phí khấu hao	1.767.429.571	1.584.370.212
Thuế và chi phí, lệ phí	311.167.713	290.672.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.492.810.312	11.118.546.592
Chi phí hội nghị, giao dịch	9.139.756.309	11.234.143.377
Chi phí khác	859.914.019	371.173.505
	47.344.752.790	56.553.720.973

29. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	1.218.182
Thu nhập khác	293.992.894	121.948.251
	293.992.894	123.166.433

30. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	2.588.636	6.300.000
Chi phí khác	122.853.984	160.183.807
	125.442.620	166.483.807

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	18.220.905.360	15.034.021.398
	18.220.905.360	15.034.021.398
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	2.196.775.261	659.473.442
	20.417.680.621	15.693.494.840

(i) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập từ cổ tức được chia.

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trong năm	55.556.275.286	63.059.823.482
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>55.556.275.286</u>	<u>63.059.823.482</u>

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2026 Cổ phiếu	2025 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	150.547.626	150.547.626
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	<u>150.548.503</u>	<u>150.548.503</u>

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2026 VND/cổ phiếu	2025 VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>312</u>	<u>475</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

33. Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu phí bảo hiểm từ khách hàng nước ngoài chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu phí bảo hiểm của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập:



Đoàn Tân Phong
Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



Bao Minh Insurance Corporation

Financial statements
for the 1st quarter ended 31 Mar 2026



Bao Minh Insurance Corporation
Corporate Information

**Establishment and
 Operation Licence No,**

27GP/KDBH

8 September 2004

The Corporation's Establishment and Operation Licence has been amended several times, the most recent of which is by Establishment and Operation Licence No, 27/GPDDC14/KDBH dated 19 February 2024, The initial Establishment and Operation Licence and its updates were issued by the Ministry of Finance,

Board of Directors

Mr, Dinh Viet Tung	Chairman
Mr, Tran Van Ta	Member
Mr, Vu Anh Tuan	Member
Ms, Bui Thi Thu Thanh	Member
Mr, Le Viet Thanh	Member
Mr, Nicolas de Nazelle	Member (Dismissed from 25 April 2025)
Ms, Krithika Kalyanasundaram	Member (from 25 April 2025)
Mr, Tran Huu Tien	Member

Board of Supervisors

Ms, Le Minh Tuyet	Head of Board of Supervisors
Ms, Phan Thi Hong Phuong	Member
Ms, Dinh Thi Minh Hai	Member
Mr, Guardiola Garcia-Quiros, Jorge Ramiro	Member

Internal Audit Function

Ms, Ha Thi Trung Anh	Deputy Head in Charge of Internal Audit Department (from 25 Dec 2025)
Ms, Doan Dang Qui An	Member

Board of Management

Mr, Vu Anh Tuan	General Director
Mr, Pham Minh Tuan	Executive Deputy Chief Officer
Mr, Chau Quang Linh	Deputy Chief Executive Officer
Mr, Nguyen Ngoc Anh	Deputy Chief Executive Officer
Mr, Vu Hai Lam	Deputy Chief Executive Officer
Mr, Nguyen Thanh Nam	Deputy Chief Executive Officer
Mr, Sai Van Hung	Chief Accountant

Legal Representative

Mr, Vu Anh Tuan	General Director
-----------------	------------------

Bao Minh Insurance Corporation
Corporate Information (continued)

Registered Office	217 Nam Ky Khoi Nghia Xuan Hoa Ward Ho Chi Minh City Vietnam
--------------------------	---

The Board of Management of Bao Minh Insurance Corporation (“the Corporation”) presents this statement and the accompanying financial statements of the Corporation for the 1st quarter ended 31 Mar 2026,

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No, 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and branches of foreign non-life insurance companies and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the financial statements set out on pages 4 to 57 give a true and fair view of the financial position of the Corporation as at 31 December 2025, and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No, 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and branches of foreign non-life insurance companies and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Corporation will not be able to pay its debts as and when they fall due,

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying financial statements for issue,

On behalf of the Board of Management 




Vu Anh Tuan
General Director

Ho Chi Minh City, 29 Apr 2026

Bao Minh Insurance Corporation
Balance sheet as at 31 Mar 2026

Form B 01 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
ASSETS				
CURRENT ASSETS	100		7,248,129,738,978	6,630,476,296,157
<i>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)</i>				
Cash and cash equivalents	110	4	138,007,269,005	216,746,321,443
Cash	111		138,007,269,005	216,746,321,443
Short-term financial investments	120	5	3,790,839,450,137	3,470,487,628,447
Trading securities	121	5(a)	390,540,170,273	332,806,775,928
Allowance for diminution in the value of trading securities	122	5(a)	(77,700,720,136)	(72,319,147,481)
Held-to-maturity investments	123	5(b)	3,731,281,148,846	3,463,281,148,846
Provision for diminution in value of other short-term investments	129	5(b)	-253,281,148,846	-255,618,012,805
Accounts receivable – short-term	130		1,054,822,730,009	1,031,199,897,415
Accounts receivable from customers	131		944,660,805,874	865,955,573,612
<i>Accounts receivable – insurance</i>	131,1	6(a)	944,660,805,874	865,955,573,612
Prepayments to suppliers	132		7,844,193,149	5,097,443,562
Other short-term receivables	135	6(b)	457,791,583,060	491,100,041,304
Allowance for doubtful debts	139	6(d)	(355,473,852,074)	(330,953,161,063)
Inventories	140	7	4,290,672,057	4,497,714,133
Inventories	141		4,290,672,057	4,497,714,133
Other current assets	150		942,413,750,842	759,391,470,435
Short-term prepaid expenses	151	8	926,267,683,339	736,000,985,556
<i>Deferred commission expenses</i>	151,1		335,980,761,221	276,341,475,276
<i>Other short-term prepaid expenses</i>	151,2		590,286,922,118	459,659,510,280
Deductible value added tax	152	15(b)	-	7,244,417,376
Taxes and others receivable from State Treasury	154	15(b)	16,146,067,503	16,146,067,503
Reinsurance assets	190	18(a)	1,317,755,866,928	1,148,153,264,284
Unearned outward reinsurance premium reserve	191		625,628,481,079	490,065,718,499
Outward reinsurance claims reserve	192		692,127,385,849	658,087,545,785

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bao Minh Insurance Corporation
Balance sheet as at 31 Mar 2026
(continued)

Form B 01 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
LONG-TERM ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1,039,588,471,859	1,046,113,268,964
Accounts receivable – long-term	210	6(c)	14,751,633,742	14,513,688,042
Other long-term receivables	218		14,751,633,742	14,513,688,042
Statutory security deposit	218,1		9,000,000,000	9,000,000,000
Other long-term receivables	218,2		5,751,633,742	5,513,688,042
Fixed assets	220		254,983,769,785	258,650,473,726
Tangible fixed assets	221	9	59,862,388,765	62,296,572,372
Cost	222		257,928,306,436	257,882,833,708
Accumulated depreciation	223		(198,065,917,671)	(195,586,261,336)
Intangible fixed assets	227	10	180,908,930,562	182,141,450,896
Cost	228		293,116,556,920	293,116,556,920
Accumulated amortisation	229		(112,207,626,358)	(110,975,106,024)
Construction in progress	230	11	14,212,450,458	14,212,450,458
Investment property	240	12	147,449,660,900	147,867,247,782
Cost	241		181,861,353,463	181,861,353,463
Accumulated depreciation	242		(34,411,692,563)	(33,994,105,681)
Long-term financial investments	250		586,847,514,718	586,847,514,718
Investments in joint-ventures	252	5(c)	242,250,000,000	242,250,000,000
Equity investments in other entities	253	5(c)	57,615,300,000	57,615,300,000
Held-to-maturity investments	255	5(b)	290,760,600,000	290,760,600,000
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	259	5(c)	(3,778,385,282)	(3,778,385,282)
Other long-term assets	260		35,555,892,714	38,234,344,696
Long-term prepaid expenses	261		18,029,160,598	18,510,837,319
Deferred tax assets	262	13	17,526,732,116	19,723,507,377
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		8,287,718,210,837	7,676,589,565,121

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bao Minh Insurance Corporation
Balance sheet as at 31 Mar 2026
(continued)

Form B 01 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		5,313,450,447,231	4,749,338,829,766
Current liabilities	310		5,312,153,540,265	4,748,053,332,800
Accounts payable to suppliers	312		1,068,014,254,163	1,017,662,642,943
<i>Accounts payable – insurance</i>	<i>312,1</i>	<i>14</i>	<i>1,068,014,254,163</i>	<i>1,017,662,642,943</i>
Taxes and others payable to State Treasury	314	15(a)	18,552,771,246	14,047,973,883
Payables to employees	315		118,289,047,776	138,529,595,195
Unearned revenue – short-term	318		8,668,857,740	16,780,728,754
Other payables – short-term	319	16	124,310,911,314	121,330,368,132
Unearned commission income	319,1	17	153,701,792,045	148,850,493,491
Bonus and welfare funds	323		28,509,445,840	33,771,290,748
Technical reserves	329	18	3,792,106,460,141	3,257,080,239,654
<i>Unearned premium reserve</i>	<i>329,1</i>	<i>18(a)</i>	<i>2,462,965,956,615</i>	<i>2,062,722,852,883</i>
<i>Claims reserve</i>	<i>329,2</i>	<i>18(a)</i>	<i>1,180,102,508,581</i>	<i>1,060,854,409,704</i>
<i>Catastrophe reserve</i>	<i>329,3</i>	<i>18(b)</i>	<i>149,037,994,945</i>	<i>133,502,977,067</i>
			1,296,906,966	1,285,496,966
Long-term liabilities	330			
Other long-term payables	333		1,296,906,966	1,285,496,966
EQUITY (400 = 410)	400		2,974,267,763,606	2,927,250,735,355
Owners' equity	410	19		
Share capital	411		2,974,267,763,606	2,927,250,735,355
Share premium	412		1,505,476,260,000	1,505,476,260,000
Financial reserve funds	418		792,244,224,449	792,244,224,449
Statutory reserve	419		28,085,153,439	28,085,153,439
Retained profits	421		148,236,255,979	145,458,442,215
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		8,287,718,210,837	7,676,589,565,121

29 Apr 2026

Prepared by:



Doan Tan Phong
 Deputy Director of
 Accounting Department

Reviewed by:



Sai Van Hung
 Chief Accountant

Approved by:



Vu Anh Tuan
 General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bao Minh Insurance Corporation
Statement of income for the 1st quarter ended
31 Mar 2026

Form B 02 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

Part I – Summary statement of income

	Code	Accumulated this year	Accumulated last year	Quarter 1/2026	Quarter 1/2025
Net revenue from insurance activities	10	1,360,420,068,968	1,340,438,820,817	1,360,420,068,968	1,340,438,820,817
Revenue from investment properties	11	1,762,755,979	3,052,617,661	1,762,755,979	3,052,617,661
Financial income	12	70,739,149,550	47,194,200,585	70,739,149,550	47,194,200,585
Other income	13	293,992,894	123,166,433	293,992,894	123,166,433
Total expenses for insurance activities	20	1,282,792,509,240	1,233,499,591,615	1,282,792,509,240	1,233,499,591,615
Expense from investment properties	21	1,039,209,477	1,221,325,192	1,039,209,477	1,221,325,192
Financial expenses	22	25,940,097,358	20,614,365,586	25,940,097,358	20,614,365,586
General and administration expenses	23	47,344,752,790	56,553,720,973	47,344,752,790	56,553,720,973
Other expenses	24	125,442,620	166,483,807	125,442,620	166,483,807
Accounting profit before tax (50 = 10 + 11 + 12 + 13 – 20 – 21 – 22 – 23 – 24)	50	75,973,955,907	78,753,318,322	75,973,955,907	78,753,318,322
Income tax expense – current	51	18,220,905,360	15,034,021,398	18,220,905,360	15,034,021,398
Income tax expense – deferred	52	2,196,775,261	659,473,442	2,196,775,261	659,473,442
Net profit after tax (60 = 50 – 51 – 52)	60	55,556,275,286	63,059,823,482	55,556,275,286	63,059,823,482
Basic earnings per share	70	312	475	312	475

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bao Minh Insurance Corporation
Statement of income for the 1st quarter ended
31 Mar 2026 (continued)

Form B 02 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

Part II – Statement of income by activities

	Code	Note	Accumulated this year	Accumulated last year	Quarter 1/2026	Quarter 1/2025
Premium revenue						
			1,626,163,214,461	1,657,556,471,553	1,626,163,214,461	1,657,556,471,553
(01 = 01,1 + 01,2 – 01,3)	01					
In which:						
- Gross written premiums from direct insurance business	01,1	20(a)	1,794,273,224,311	1,809,321,181,472	1,794,273,224,311	1,809,321,181,472
- Gross written premiums from inward reinsurance	01,2	20(a)	232,133,093,882	188,931,349,967	232,133,093,882	188,931,349,967
- Increase in unearned premium reserve for direct insurance business and inward reinsurance	01,3	18(a)(i)	400,243,103,732	340,696,059,886	400,243,103,732	340,696,059,886
Outward reinsurance premiums						
(02 = 02,1 – 02,2)	02		351,104,904,871	375,701,126,068	351,104,904,871	375,701,126,068
In which:						
- Outward reinsurance premiums	02,1	21	486,667,667,450	359,848,058,773	486,667,667,450	359,848,058,773
- (Decrease)/increase in unearned outward reinsurance premium reserve	02,2	18(a)(i)	135,562,762,580	(15,853,067,295)	135,562,762,580	(15,853,067,295)

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bao Minh Insurance Corporation
Statement of income for the 1st quarter ended
31 Mar 2026 (continued)

Form B 02 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Accumulated this year	Accumulated last year	Quarter 1/2026	Quarter 1/2025
Net premium revenue (03 = 01 – 02)	03		1,275,058,309,590	1,281,855,345,485	1,275,058,309,590	1,281,855,345,485
Commission income from outward reinsurance and other income from insurance activities (04 = 04,1 + 04,2)	04		85,361,759,378	58,583,475,332	85,361,759,378	58,583,475,332
In which:						
- <i>Commission income from outward reinsurance</i>	04,1	22	80,454,113,206	58,342,330,794	80,454,113,206	58,342,330,794
- <i>Other income from insurance activities</i>	04,2		4,907,646,172	241,144,538	4,907,646,172	241,144,538
Net revenue from insurance activities (10 = 03 + 04)	10		1,360,420,068,968	1,340,438,820,817	1,360,420,068,968	1,340,438,820,817
Claims paid (11 = 11,1 – 11,2)	11	23	537,702,483,198	585,503,945,779	537,702,483,198	585,503,945,779
In which:						
- <i>Claims paid</i>	11,1		539,387,425,929	586,284,883,283	539,387,425,929	586,284,883,283
- <i>Deductions</i>	11,2		1,684,942,731	780,937,504	1,684,942,731	780,937,504
Claims recovery from outward reinsurance	12	24	150,135,695,815	200,204,354,974	150,135,695,815	200,204,354,974
Increase/(decrease) in claims reserve for direct insurance business and inward reinsurance	13	18(a)(ii)	119,248,098,877	(178,998,525,898)	119,248,098,877	(178,998,525,898)
Increase/(decrease) in outward reinsurance claims reserve	14	18(a)(ii)	34,039,840,064	(201,574,931,210)	34,039,840,064	(201,574,931,210)
Net claims expense (15 = 11 – 12 + 13 – 14)	15		472,775,046,195	407,875,996,117	472,775,046,195	407,875,996,117

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bao Minh Insurance Corporation
Statement of income for the 1st quarter ended
31 Mar 2026 (continued)

Form B 02 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

Part II – Statement of income by activities (continued)

	Code	Note	Accumulated this year	Accumulated last year	Quarter 1/2026	Quarter 1/2025
Increase in catastrophe reserve	16	18(b)	15,535,017,878	16,384,044,727	15,535,017,878	16,384,044,727
Other operating expenses for insurance activities (17 = 17,1 + 17,2)	17	25	794,482,445,166	809,239,550,772	794,482,445,166	809,239,550,772
In which:						
- <i>Commission on insurance activities</i>	17,1		255,775,836,447	238,690,301,202	255,775,836,447	238,690,301,202
- <i>Other insurance costs</i>	17,2		538,706,608,719	570,549,249,570	538,706,608,719	570,549,249,570
Total expenses for insurance activities (18 = 15 + 16 + 17)	18		1,282,792,509,240	1,233,499,591,615	1,282,792,509,240	1,233,499,591,615
Gross profit from insurance activities (19 = 10 – 18)	19		77,627,559,729	106,939,229,202	77,627,559,729	106,939,229,202
Revenue from investment properties	20		1,762,755,979	3,052,617,661	1,762,755,979	3,052,617,661
Expense from investment properties	21		1,039,209,477	1,221,325,192	1,039,209,477	1,221,325,192
Net profit from operating activities (22 = 20 – 21)	22		723,546,502	1,831,292,469	723,546,502	1,831,292,469

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bao Minh Insurance Corporation
Statement of income for the 1st quarter ended
31 Mar 2026 (continued)

Form B 02 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

Financial income	23	26	70,739,149,550	47,194,200,585	70,739,149,550	47,194,200,585
Financial expenses	24	27	25,940,097,358	20,614,365,586	25,940,097,358	20,614,365,586
Profit from financial activities (25 = 23 – 24)	25		44,799,052,192	26,579,834,999	44,799,052,192	26,579,834,999
General and administration expenses	26	28	47,344,752,790	56,553,720,973	47,344,752,790	56,553,720,973
Net operating profit (30 = 19 + 22 + 25 – 26)	30		75,805,405,633	78,796,635,696	75,805,405,633	78,796,635,696
Other income	31	29	293,992,894	123,166,433	293,992,894	123,166,433
Other expenses	32	30	125,442,620	166,483,807	125,442,620	166,483,807
Results of other activities (40 = 31 – 32)	40		168,550,274	(43,317,374)	168,550,274	(43,317,374)
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		75,973,955,907	78,753,318,322	75,973,955,907	78,753,318,322

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

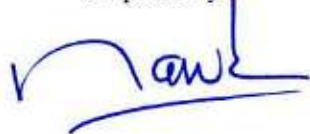
Bao Minh Insurance Corporation
Statement of income for the 1st quarter ended
31 Mar 2026 (continued)

Form B 02 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

Part II – Statement of income by activities (continued)

	Code	Note	Accumulated this year	Accumulated last year	Quarter 1/2026	Quarter 1/2025
Income tax expense – current	51	31	18,220,905,360	15,034,021,398	18,220,905,360	15,034,021,398
Income tax expense – deferred	52	31	2,196,775,261	659,473,442	2,196,775,261	659,473,442
Net profit after tax (60 = 50 – 51 – 52)	60		55,556,275,286	63,059,823,482	55,556,275,286	63,059,823,482
Basic earnings per share	70	32	312	475	312	475

Prepared by:



Doan Tan Phong
Deputy Director of Accounting Department

29 Apr 2026

Reviewed by:



Sai Van Hung
Chief Accountant

Approved by:



Vu Anh Tuan
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bao Minh Insurance Corporation
Statement of cash flow for the 1st quarter ended
31 Mar 2026 (Indirect method)

Form B 03 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

	Code	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit before tax	01	75,973,955,907	78,753,318,322
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	7,370,724,673	4,200,639,297
Allowances and provisions	03	395,325,881,509	401,729,630,815
Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	797,709,471	(1,023,738,756)
Profits from investing activities	05	(53,021,323,831)	(44,731,884,737)
Operating profit before changes in working capital	08	426,446,947,729	438,927,964,941
Change in receivables	09	(101,256,000,756)	139,202,029,990
Change in inventories	10	207,042,076	(429,678,996)
Change in payables and other payables	11	6,254,022,439	(428,052,766,795)
Change in prepaid expenses	12	(189,785,021,062)	(270,133,700,725)
Change in trading securities	13	(57,733,394,345)	(146,987,585,300)
Corporate income tax paid	14	(7,109,768,852)	(912,532,303)
Net cash flows from operating activities	20	77,023,827,229	(268,386,269,188)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(3,286,433,850)	(33,008,000)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	(2,588,636)	(5,081,818)
Payments of term deposits at banks, purchase of debt instruments of other entities	23	(3,892,108,261,251)	(1,065,000,000,000)
Receipts from term deposit at banks, sales of debt instruments of other entities	24	3,624,108,261,251	1,031,000,000,000
Payments for investments in other entities	25	115,339,636,555	45,618,398,333
Receipts of interests, dividends and profits distribution	27	(3,286,433,850)	(33,008,000)
Net cash flows from investing activities	30	(155,949,385,931)	11,580,308,515

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bao Minh Insurance Corporation
Statement of cash flow for the 1st quarter ended
31 Mar 2026 (Indirect method - continued)

Form B 03 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

	Code	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Payments of dividends	36		
Net cash flows from financing activities	40		
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50	(78,925,558,702)	(256,805,960,673)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	216,746,321,443	446,093,893,383
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61	186,506,264	(680,145,335)
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61) (Note 4)	70	138,007,269,005	188,607,787,375

29 Apr 2026

Prepared by:



Doan Tan Phong
Deputy Director of
Accounting Department

Reviewed by:





Sai Van Hung
Chief Accountant

Vu Anh Tuan
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements,

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Bao Minh Insurance Corporation (“the Corporation”) is a joint stock company incorporated under Law on Insurance Business No, 24/2000/QH10, Law No, 61/2010/QH12 amending and supplementing a number of certain articles of the Law on Insurance Business and Law No, 42/2019/QH14 amending and supplementing a number of certain articles of Law on Insurance Business and Law on Intellectual Property, Bao Minh Insurance Corporation incorporated under the Establishment and Operation License No, 27GP/KDBH dated 8 September 2024 issued by the Ministry of Finance and latest amended license No, 27/GPDC14/KDBH dated 3 December 2024,

The shares of the Corporation has been listed in Hanoi Stock Exchange since 28 November 2006 and has been transferred to Ho Chi Minh City Stock Exchange on 21 April 2008 with the ticker symbol as “BMI”,

Bao Minh Insurance Corporation's Head Office is located at No, 217, Nam Ky Khoi Nghia Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City,

(b) Principal activities

The principal activities of the Corporation are to provide health insurance services, non-life insurance services, reinsurance services, investment activities and other related activities in accordance with regulations in Vietnam,

(c) The Corporation's structure

As at 31 Mar 2026 and 31 December 2025, the Corporation had 1 joint venture as described in Note 5(c),

As at 31 Mar 2026 and 31 December 2025, the Corporation has one (1) Head Office and sixty five (65) member companies located in provinces and cities in Vietnam,

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

According to Circular 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 (“Circular 232”) providing guidance on the accounting applicable for non-life insurance companies, reinsurance companies and branches of foreign non-life insurance companies, non-life insurance companies shall comply with the enterprise accounting policy issued together with the Ministry of Finance’s Decision No. 15/2006/QD-BTC (“Decision 15”) and Circular 244/2009/TT-BTC (“Circular 244”) for areas that are not guided in Circular 232. On 22 December 2014, the Ministry of Finance issued Circular

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the 1st quarter ended 31 Mar
2026 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

200/2014/TT-BTC ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting system and replacing Decision 15 and Circular 244. On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") providing guidance on the corporate accounting system, replacing Circular 200, effective from 1 January 2026 and for fiscal years beginning on or after 1 January 2026. The General Director of the Corporation assesses that the impact of Circular 99 on the comparative figures in the subsequent financial statements of the Corporation is limited and not material

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept, The statement of cash flows is prepared using the indirect method,

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Corporation is from 1 January to 31 December,

(d) Accounting and presentation currency

The Corporation's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose,

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Corporation in the preparation of these financial statements,

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates,

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rates and account transfer selling rates, respectively at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Corporation most frequently conducts transactions,

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income,

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and demand deposits at banks, Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes,

(c) Investments

(i) Trading securities

Trading securities are those held by the Corporation for trading purpose purchase for resale with the aim of making short-term profits, Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs, Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value, An allowance is made for diminution in value of trading securities if market price of the securities item falls below its carrying amount, The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised, An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised,

For listed securities, the market prices are the closing prices of securities in the Ho Chi Minh City Stock Exchange and the Hanoi Stock Exchange at the latest trading date until the end of the annual accounting period,

For unlisted securities that have been registered for trading on Unlisted Public Company Market ("UPCOM"), the market price is the average price of the most recent 30 trading dates until the end of the annual accounting period quoted by the Stock Exchange, If there is no transaction within 30 days until the end of the annual accounting period, allowance for diminution in value of these securities is made if the investees have suffered losses, The allowance for diminution in value is equal to the difference between the total capital contributed by all investors and the owner's equity of the investee multiplied (x) the Corporation's actual percentage of equity ownership in the investee at the end of the annual accounting period,

For unlisted securities and not yet registered for trading on the UPCOM, the allowance is made if the investees have suffered losses, The allowance for diminution in value is equal to the difference between the total capital contributed by all investors and the owner's equity of the investee multiplied (x) the Corporation's actual percentage of equity ownership in the investee at the end of the annual accounting period,

(ii) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Corporation's Board of Directors has the intention and ability to hold until maturity, Held-to-maturity investments comprise term deposits at banks, bonds and certificate of deposits, These investments are stated at cost less allowance for doubtful debts,

(iii) Investments in joint ventures

Investments in joint ventures are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Corporation to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance for diminution in value is equal to the difference between the total capital contributed by all investors and the owner's equity of the investee multiplied (x) the Corporation's actual percentage of equity ownership in the investee at the end of the annual accounting period. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(iv) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Corporation to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. The allowance for diminution in value is equal to the difference between the total capital contributed by all investors and the owner's equity of the investee multiplied (x) the Corporation's actual percentage of equity ownership in the investee at the end of the annual accounting period. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable – insurance and other receivables

Accounts receivable – insurance and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made based on the overdue status of debts or expected losses on undue debts which may occur when an economic organisation is bankrupted or liquidated; or debtor is missing, running away, being prosecuted, in prison, under a trial or pending execution of sentences or deceased.

The allowance rate for doubtful debts based on overdue status as follows:

<i>Overdue status</i>	<i>Allowance rate</i>
From six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (1) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
From three (3) years and over	100%

Allowance for doubtful debts based on the expected losses of undue debts is determined by the Corporation's Board of Directors after giving consideration to the recovery of these debts.

(c) Deferred commission expenses

Commission expenses on direct insurance business and reinsurance business are capitalised and amortised on the same basis as the allocation basis of unearned premium reserve as described in Note 3(n). The balance of deferred commission expenses at the end of annual accounting period represents the commission expenses corresponding to the unearned premium,

(f) Statutory security deposit

In accordance with Decree No 46/2023/ND-CP dated 1 July 2023 (“Decree 46”) issued by the Government of Vietnam on the promulgation of implementation guidance for certain articles of Law on Insurance Business, the Corporation is required to place a statutory security deposit of 2% minimum charter capital at a commercial bank in Vietnam. This statutory security deposit is only used to meet any commitments made to policyholders when the Corporation is unable to meet its financial obligations and the approval from the Ministry of Finance has been obtained. This statutory security deposit can only be fully withdrawn upon ceasing the business operations,

Statutory security deposit is stated at cost less allowance for doubtful debts,

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs, maintenance and overhaul costs, is charged to the statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets,

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	20 – 45 years
▪ office equipment	6 – 10 years
▪ machinery and equipment	8 – 15 years
▪ motor vehicles	10 – 15 years
▪ other tangible fixed assets	4 – 6 years

(h) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of a land use rights comprises its purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with indefinite term are not amortised.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible fixed asset. Software cost is amortised on a straight-line basis from 3 to 8 years.

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(j) Investment property held to earn rental

(i) Cost

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditures of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repairs and maintenance, is charged to the statement of income in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

(ii) Depreciation

Except for long-term land use rights that are not amortized, amortisation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- Buildings and structures 5 – 50 years
-

(k) Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise short-term or long-term prepaid expenses recognised on the balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which the economic benefits are generated in relation to these expenses,

(i) Underwriting costs

Underwriting costs including the business expenses arising from life and health insurance for borrowers through financial institutions are capitalised and amortised on the same basis as the allocation basis of unearned premium reserve as described in Note 3(n). The balance of underwriting costs at the end of the annual accounting period represents the acquisition costs corresponding to the unearned premium,

(l) Insurance and other payables

Insurance and other payables are stated at their cost,

(m) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Corporation has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability,

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Corporation are excluded,

(n) Technical reserves

Technical reserves are established in accordance with requirements and guidance of Circular No, 67/2023/TT-BTC dated 2 November 2023 (“Circular 67”) issued by the Ministry of Finance providing implementation guidance for certain articles of Law on Insurance Business, Decree No, 46/2023/ND-CP dated 1 July 2023 issued by the Government of Vietnam on the promulgation of implementation guidance for certain articles of Law on Insurance Business and Official Letter No, 3167/BTC-QLBH dated 21 March 2018 (“Official Letter 3167”) issued by the Ministry of Finance approving the technical reserves calculation method of the Corporation,

The Corporation’s technical reserves comprise technical reserves for non-life insurance policies and technical reserves for health insurance policies,

(i) *Technical reserves for non-life insurance policies*

Unearned premium reserve

Unearned premium reserve is the proportion of written premiums that are related to risk assumed after the end of the annual accounting period and is included as a liability in the balance sheet. The unearned premium reserve is calculated using pro-rata method on policy term as stipulated in Article 35 of Circular 67, specifically as follows:

- Daily (1/365) method applied for direct insurance policy for the following types of insurance policy: property and casualty insurance, cargo insurance, vehicle insurance, fire and explosion insurance, marine hull insurance, liability and business interruption insurance,
- Method 1/24 applied for all non-life reinsurance business and the following types of insurance policy: aviation insurance, motor vehicle insurance, credit and financial risk insurance; agricultural insurance, guarantee insurance,

Unearned premium reserve is calculated and presented separately for the gross premiums from direct insurance business and inward reinsurance and for outward reinsurance premiums,

Claims reserve

Claims reserve comprises reserve for outstanding claims and reserve for claims incurred but not reported,

Reserve for outstanding claims is made for each insurance policy by estimating the sum insured to be paid for each claim case which was reported or claimed but not yet settled by the end of the annual accounting period as stipulated in in Article 36 of Circular 67,

Unearned premium reserve

Unearned premium reserve is applicable to insurance policies and reinsurance policies with terms of not more than 1 year which is calculated using method 1/24 as stipulated in Article 35 of Circular 67,

Unearned premium reserve is calculated and presented separately for the gross premiums from direct insurance business and inward reinsurance and for outward reinsurance premiums,

Claims reserve

Claims reserve comprises reserve for outstanding claims and reserve for claims incurred but not reported,

Reserve for outstanding claims is made for each insurance policy by estimating the sum insured to be paid for each claim case which was reported or claimed but not yet settled by the end of the annual accounting period as stipulated in in Article 36 of Circular 67,

“Incurred but not reported” (“IBNR”) claims are claims which have incurred but have not yet been notified to the insurers at the end of the accounting period. For vehicle insurance and health and personal accident insurance, IBNR reserve is calculated using statistics method as stipulated in Article 36 of Circular 67, specifically as follows:

$$\begin{array}{ccccccc}
 & & \text{Total indemnity for} & & & & \text{Average} \\
 & & \text{claims unmade at} & & & & \text{time of} \\
 & & \text{the end of the} & & & & \text{claim} \\
 & & \text{period last three} & & & & \text{reporting} \\
 & & \text{consecutive} & & & & \text{delay during} \\
 & & \text{fiscal year} & & & & \text{the current} \\
 \text{IBNR of the} & = & \frac{\text{Total indemnity for}}{\text{Total indemnity for}} & \times & \text{Total} & \times & \frac{\text{Net written}}{\text{Net written}} & \times & \frac{\text{Average}}{\text{Average}} \\
 \text{current} & & \text{losses arising in the} & & \text{indemnity} & & \text{premiums during} & & \text{time of} \\
 \text{fiscal year} & & \text{current} & & \text{losses} & & \text{the current} & & \text{claims} \\
 & & \text{fiscal year} & & \text{arising in the} & & \text{fiscal year} & & \text{reporting} \\
 & & & & \text{current} & & & & \text{delay during} \\
 & & & & \text{fiscal year} & & & & \text{the previous} \\
 & & & & & & & & \text{fiscal year} \\
 & & & & & & & & \text{fiscal year}
 \end{array}$$

Claims reserve is calculated and presented separately for direct insurance business and inward reinsurance and for outward reinsurance business,

Equalization reserve

Equalization reserve is made at 1% of the retained premium of each type of insurance product in accordance with guidance in Official Letter 3167,

(o) Share capital

(i) Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at par value, Cost directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as deduction from share premium,

(ii) Share premium

On receipt of capital from shareholders, the difference between the issue price and the par value of the shares is credited to share premium account in equity,

(p) Statutory reserve

Statutory reserve is appropriated from 5% of profit after tax annually until this reserve reaches 10% of the Corporation's charter capital, This statutory reserve is non-distributable and classified as part of equity,

(q) Classification of financial instruments

Solely for the purpose of providing disclosures about the significance of financial instruments to the Corporation's financial position and results of operations and the nature and extent of risk arising from financial instruments, the Corporation classifies its financial instruments as follows:

(i) Financial assets

Financial assets at fair value through profit or loss

A financial asset at fair value through profit or loss is a financial asset that meets either of the following conditions:

- It is considered by Board of Management as held for trading, A financial asset is considered as held for trading if:
 - it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;
 - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
 - it is a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument)
- Upon initial recognition, it is designated by the Corporation as at fair value through profit or loss,

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the 1st quarter ended 31 Mar
2026 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Corporation has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

- those that the Corporation upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;
- those that the Corporation designates as available-for-sale; and
- those that meet the definition of loans and receivables,

Loans and receivables

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, other than those:

- that the Corporation intends to sell immediately or in the near term, which are classified as held for trading, and those that the entity on initial recognition designates as at fair value through profit or loss;
- that the Corporation upon initial recognition designates as available-for-sale; or
- for which the Corporation may not recover substantially all of its initial investment, other than because of credit deterioration, which are classified as available-for-sale,

Available-for-sale financial assets

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are designated as available-for-sale or that are not classified as:

- financial assets at fair value through profit or loss;
- held-to-maturity investments; or
- loans and receivables,

(ii) Financial liabilities

Financial liabilities at fair value through profit or loss

A financial liability at fair value through profit or loss is a financial liability that meets either of the following conditions:

- It is considered by management as held for trading A financial liability is considered as held for trading if:
 - it is incurred principally for the purpose of repurchasing it in the near term;
 - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
 - it is a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument);

- Upon initial recognition, it is designated by the Corporation as at fair value through profit or loss,

Financial liabilities carried at amortised cost

Financial liabilities which are not classified as financial liabilities at fair value through profit or loss are classified as financial liabilities carried at amortised cost,

The above described classification of financial instruments is solely for presentation and disclosure purpose and is not intended to be a description of how the instruments are measured, Accounting policies for measurement of financial instruments are disclosed in other relevant notes,

(r) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax, Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity,

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years,

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes, The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period,

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised, Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised,

(s) Premium revenue

Premium revenue from direct insurance is recognised in accordance with the requirements and guidance of Circular 67,

Premium revenue from direct insurance is recognised in the statement of income when insurance risk is assumed, specifically as follows:

- when the insurance contract has been entered into by the Corporation and the insured has fully paid the premium;
- there is evidence that the insurance contract has been entered into and the insured has fully paid the premium;

- when insurance contract has been entered into by the Corporation and there is agreement between the Corporation and the insured for delayed payment of insurance premium, the Corporation recognises premium revenue for the unpaid premium when the insurance risk is assumed;
- when insurance contract has been entered into by the Corporation and there is agreement between the Corporation and the insured for insurance premium being paid on instalment basis, the Corporation recognise the due premiums and does not recognise undue premiums as specified in the insurance contract,

When a risk is cancelled and a refund of premium is necessary, premiums are adjusted by deducting the amount of the arising refunded premium, as appropriate,

(t) Revenue from investment activities

(i) Revenue from securities trading

Revenue from securities trading is recognised in the statement of income upon receipt of the matching order reports of securities trading transactions from Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (for listed securities) and completion of the agreement on transfer of assets (for unlisted securities) and when most of the risks and benefits associated with ownership of securities are transferred to the buyer (for unlisted securities),

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate,

(iii) Dividend income

Dividend income is recognised when the Corporation's right to receive the dividend is established, Share dividends are not recognised as an income in the statement of income,

(iv) Rental income

Rental income from leased property is recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease, Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income,

(u) Reinsurance activities

(i) Outward reinsurance

Outward reinsurance premiums under treaty and facultative reinsurance agreements are recognised when gross written premiums within the scope of the treaty and facultative agreements are recognised,

Outward reinsurance recoveries are recognised when there is evidence of liability portion assumed by the reinsurer,

Commission income from outward reinsurance is recognised in the statement of income on the same basis as the allocation basis of unearned premium reserve as described in Note 3(n). The balance of unearned commission income at the end of accounting period represents the commission income relating to unearned premium,

(ii) Inward reinsurance

Income and expenses other than commission expenses relating to inward reinsurance are recognised when the statements of accounts are received by the Corporation from the cedants,

Commission expenses on inward reinsurance business are recognised in accordance with accounting policy as described in Note 3(e),

(v) Claims expense

Claims and loss adjustment expenses are recognised in the statement of income when the insured events incur. The charges for claims, loss adjustment expenses incurred for an accounting period are based on the estimated ultimate costs of settling the claims and related loss adjustment expenses,

Changes in estimates of claim costs (claims and loss adjustment expenses) resulting from the ongoing review process and differences between the estimates and payments for claims are recognised in the statement of income of the period in which the estimates are changed or the payments are made,

The charges for claims, loss adjustment expenses incurred for the annual accounting period therefore comprise amounts paid during the period in respect of claims incurring during that period, reserves for the claims that are outstanding or incurred but not reported (“IBNR”) at the end of the annual accounting period and adjustments made in current period to the claims reserve brought forward from the previous years,

Recoveries on claims, such as salvage or subrogation, are evaluated based on their actual realisable values and deducted from the claims expense during the year,

(w) Underwriting costs

All underwriting costs other than commission expenses incurred on underwriting or renewal of insurance policies and underwriting costs arising from life and health insurance for borrowers through financial institutions, are recognised in the statement of income when incurred, Commission expenses incurred on underwriting or renewal of insurance policies and underwriting costs arising from life and health insurance for borrowers through financial institutions are recognised under the accounting policies as described in Note 3(e),

(x) Leases

(i) Leased assets

Assets held under lease contracts of which the Corporation, as lessee, does not assume substantially the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the Corporation's balance sheet,

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease, Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease,

(y) Earnings per share

The Corporation presents basic and diluted earnings per share ("EPS") for its ordinary shares, Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Corporation (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options, During the year, the Corporation had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS,

(z) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Corporation that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments, The Corporation's primary for segment reporting is based on geographical segments, The Corporation's secondary segment reporting is based on business segments,

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the 1st quarter ended 31 Mar
2026 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

(aa) Related parties

Parties are considered to be related to the Corporation if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Corporation and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party,

(bb) Nil balances

Items or balances required by Circular 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and branches of foreign non-life insurance companies that are not shown in these financial statements indicate nil balances,

(cc) Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures, Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Corporation's financial position, results of operations or cash flows for the prior year,

4. Cash and cash equivalents

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Cash on hand	6,131,568,661	6,049,883,856
<i>In which: VND</i>	6,131,568,661	6,049,883,856
Cash in banks	131,797,208,888	210,620,969,102
<i>In which: VND</i>	125,056,379,178	138,830,191,783
<i>Foreign currencies</i>	6,740,829,710	71,790,777,319
Cash in transit	78,491,456	75,468,485
	138,007,269,005	216,746,321,443

5. INVESTMENTS

(a) Trading securities

	As at 31.03.2026		As at 31.12.2025	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Shares				
Listed	375,628,870,273	(77,700,720,	332,292,775,928	(72,319,147,481)
Unlisted	14,911,300,000		514,000,000	
	390,540,170,273	(77,700,720,136)	332,806,775,928	(72,319,147,481)

(b) Held-to-maturity investments

	Cost VND	31/03/2026 Allowance VND	Carrying amount VND	Cost VND	31/12/2025 Allowance VND	Carrying amount VND
Held-to-maturity investments – short-term						
▪ Term deposits (i)	3,654,108,261,251	-176,108,261,251	3,478,000,000,000	3,386,108,261,251	-176,108,261,251	3,210,000,000,000
▪ Corporate bonds	77,172,887,595	-77,172,887,595		77,172,887,595	-77,172,887,595	
In which:						
- Song Da Thang Long JSC (ii)	8,763,407,588	-8,763,407,588		8,763,407,588	-8,763,407,588	
- Shipbuilding Industry Corporation (Vinashin) (ii)	68,409,480,007	-68,409,480,007		68,409,480,007	-68,409,480,007	
- Military Commercial Joint Stock Bank (MBBank)						
▪ Certificate of deposits (iii)						
	3,731,281,148,846	-253,281,148,846	3,478,000,000,000	3,463,281,148,846	-253,281,148,846	3,210,000,000,000
Held-to-maturity investments – long-term						
▪ Corporate bonds (iv)	289,760,600,000		289,760,600,000	289,760,600,000		289,760,600,000
▪ Certificate of deposits (v)						
▪ Term deposits	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000
	290,760,600,000		290,760,600,000	290,760,600,000		290,760,600,000

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements for the 1st quarter ended 31 Mar 2026 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 of the Ministry of Finance)

(c) Equity investments in other entities

			31/03/2026			31/12/2025					
	Quantity	% of equity owned	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Quantity	% of equity owned	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	
Equity investments in:											
▪ Joint venture											
- <i>United Insurance Company of Vietnam (i)</i>											
	<i>Not applicable</i>	<i>48,85%</i>	242,250,000,000		242,250,000,000	<i>Not applicable</i>	<i>48,85%</i>	242,250,000,000		242,250,000,000	
▪ Others											
- <i>Ha Long Bay Hotel Joint Stock Company</i>											
	696,000	3,795%	6,000,000,000		6,000,000,000	696,000	3,795%	6,000,000,000		6,000,000,000	
- <i>Saigon Kimlien JSC</i>											
	761,810	10,13%	7,618,100,000	(3,778,385,282)	3,839,714,718	761,810	10,13%	7,618,100,000	(3,778,385,282)	3,839,714,718	
- <i>Viet Nam National Reinsurance Corporation (Vinare)</i>											
	12,899,599	6,43%	43,218,000,000		43,218,000,000	10,660,799	6,43%	43,218,000,000		43,218,000,000	
- <i>Ha Tien Cement Joint Stock Company</i>											
	179,957	2,29%	779,200,000		779,200,000	179,957	2,29%	779,200,000		779,200,000	
			299,865,300,000	(3,778,385,282)	296,086,914,718				299,865,300,000	(3,778,385,282)	296,086,914,718

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the 1st quarter ended 31 Mar
2026 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

- (i) United Insurance Company of Vietnam (hereinafter referred to as “UIC”) was incorporated in Vietnam as a joint venture company between the Corporation, Sompo Japan Insurance Company (incorporated in Japan) and KB Insurance Company for 35 years under the Investment License No, 2003/GP dated 1 November 1997 issued by the Ministry of Planning and Investment and the latest amendment No, 09/GPDC7/KDBH dated 26 November 2021 issued by the Ministry of Finance, The Corporation owns 48,85% of its charter capital,

6. Accounts short-term receivable

(a) Accounts receivable – insurance

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Premiums receivable from direct insurance business	269,541,585,897	281,591,566,791
Receivables from inward reinsurance	260,389,442,730	200,534,763,942
Receivables from outward reinsurance	341,548,032,456	300,207,927,487
Premium receivables from co-insurers	1,998,809,206	1,528,243,280
Other insurance receivables	71,182,935,585	82,093,072,112
	<hr/>	<hr/>
	944,660,805,874	865,955,573,612
Allowance for doubtful debts	<hr/> (191,848,317,363)	<hr/> (196,951,707,300)
Accounts receivable – insurance, net	<hr/> 752,812,488,511	<hr/> 669,003,866,312

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the 1st quarter ended 31 Mar
2026 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

(b) Other short-term receivables

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Interest receivables from term deposits, bonds, certificate of deposits and dividends	154,537,119,219	216,852,843,307
Advance for underwriting expenses		
Other receivables	303,254,463,841	274,247,197,997
	<hr/>	<hr/>
	457,791,583,060	491,100,041,304
Allowance for doubtful debts	(163,625,534,711)	(134,001,453,763)
Other short-term receivables, net	<hr/>	<hr/>
	294,166,048,349	357,098,587,541
	<hr/>	<hr/>

- i. In other receivables account, the Corporation has temporarily recorded an amount of receivable arising from the discrepancy between the actual transaction documents of Bao Minh and the balance as notified by the Bank. The Corporation is currently reconciling with the Bank to identify the cause of this discrepancy. Accordingly, as of the date of preparation of the Q1 2026 financial statements, the Corporation has not have sufficient basis to estimate a provision for doubtful debts related to this receivables. Bao Minh will continue to monitor the matter and based on the progress of the reconciliation, Bao Minh will recognize any obligations or responsibilities of Bao Minh (if any) in the audited financial statements for the year ended 2026 or in the periodic financial statements during 2026.

(c) Other long-term receivables

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Other long-term receivables:		
▪ Statutory security deposit	9,000,000,000	9,000,000,000
▪ Other long-term deposits	5,751,633,742	5,513,688,042
▪ Interest receivables	-	-
	<hr/>	<hr/>
	14,751,633,742	14,513,688,042
	<hr/>	<hr/>

(d) Allowance for doubtful debts – short-term

	31/03/2026			31/12/2025		
	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Accounts receivable – short-term						
Accounts receivable – insurance	944,660,805,874	(191,848,317,363)	752,812,488,511	865,955,573,612	(196,951,707,300)	669,003,866,312
Other short-term receivables	457,791,583,060	(163,625,534,711)	294,166,048,349	491,100,041,304	(134,001,453,763)	357,098,587,541
	1,402,452,388,934	(355,473,852,074)	1,046,978,536,860	1,357,055,614,916	(330,953,161,063)	1,026,102,453,853

Movements in allowance for doubtful debts during the year were as follows:

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Opening balance	330,953,161,063	309,940,535,588
Allowance made/(reversed) during the year (Note 27)	24,520,691,011	21,012,625,475
Closing balance	355,473,852,074	330,953,161,063

7. Inventories

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Pre-printed certificates	4,072,641,145	4,305,935,365
Materials and stationery	218,030,912	191,778,768
	<hr/> 4,290,672,057	<hr/> 4,497,714,133

8. Prepaid expenses

Short-term prepaid expenses

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Deferred commission expenses (i)	335,980,761,221	276,341,475,276
Other short-term prepaid expenses	590,286,922,118	459,659,510,280
In which:		
▪ <i>Tools and equipment</i>	4,479,443	4,479,443
▪ <i>Underwriting expenses (ii)</i>	588,986,772,796	458,202,664,299
▪ <i>Other prepaid expenses</i>	1,295,669,879	1,452,366,538
	<hr/> 926,267,683,339	<hr/> 736,000,985,556

(i) Movements in deferred commission expenses during the year were as follows:

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Opening balance	276,341,475,276	266,306,603,908
Additions	315,415,122,392	974,794,997,701
Amortisation during the quarter (Note 25)	(255,775,836,447)	(964,760,126,333)
	<hr/> 335,980,761,221	<hr/> 276,341,475,276

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the 1st quarter ended 31 Mar
2026 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

(ii) Movements of underwriting expenses during the year were as follows:

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Opening balance	458,202,664,299	426,863,230,441
Additions	386,559,944,944	996,099,559,761
Amortisation during the year	(255,775,836,447)	(964,760,125,903)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	588,986,772,796	458,202,664,299
	<hr/>	<hr/>

9. Tangible fixed assets

31/03/2026	Buildings and structures	Office equipment	Machinery and equipment	Motor Vehicles VND	Others VND	Total VND
Cost						
Opening balance	156,445,945,733	19,082,644,013	2,327,045,218	72,564,921,862	7,462,276,882	257,882,833,708
Additions	3,163,233,850	-	51,000,000	72,200,000	-	3,286,433,850
Transfer from construction in progress	-	-	-	-	-	-
Disposal	(3,163,233,850)	(43,181,818)	-	-	(34,545,454)	(3,240,961,122)
Closing balance	156,445,945,733	19,039,462,195	2,378,045,218	72,637,121,862	7,427,731,428	257,928,306,436
Accumulated depreciation						
Opening balance	109,006,575,967	18,536,236,452	454,196,664	60,649,786,691	6,939,465,562	195,586,261,336
Charge for the year	4,612,548,101	40,525,182	40,616,667	995,919,294	31,008,213	5,720,617,457
Disposal	3,163,233,850	43,181,818	-	-	34,545,454	3,240,961,122
Closing balance	110,455,890,218	18,533,579,816	494,813,331	61,645,705,985	6,935,928,321	198,065,917,671
Net book value						
Opening balance	47,439,369,766	546,407,561	1,872,848,554	11,915,135,171	522,811,320	62,296,572,372
Closing balance	45,990,055,515	505,882,379	1,883,231,887	10,991,415,877	491,803,107	59,862,388,765

10. Intangible fixed assets

31/03/2026	Land use rights VND	Software VND	Total VND
Cost			
Opening balance	194,166,163,294	98,950,393,626	293,116,556,920
Transfer from construction in progress	-	-	-
Closing balance	194,166,163,294	98,950,393,626	293,116,556,920
Accumulated amortisation			
Opening balance	22,848,779,810	88,126,326,214	110,975,106,024
Charge for the year	447,402,092	785,118,242	1,232,520,334
Closing balance	23,296,181,902	88,911,444,456	112,207,626,358
Net book value			
Opening balance	171,317,383,484	10,824,067,412	182,141,450,896
Closing balance	170,869,981,392	10,038,949,170	180,908,930,562

11. Construction in progress

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Opening balance	14,212,450,458	18,185,611,542
Additions during the period		(3,340,381,000)
Transfer to tangible fixed assets (Note 9)		
Transfer to intangible fixed assets (Note 10)		
Transfer to short-term prepaid expenses		
Transfer to long-term prepaid expenses		(632,780,084)
Other decreases		
Closing balance	14,212,450,458	14,212,450,458

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the 1st quarter ended 31 Mar
2026 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

Major constructions in progress were as follows:

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Constructions in progress	14,212,450,458	14,167,993,501
Purchased fixed assets		44,334,182
Repaired fixed assets		122,775
	14,212,450,458	14,212,450,458

12. Investment property

	Buildings and structures VND	Land use rights VND	Total VND
Cost			
Opening balance/closing balance	80,790,163,699	101,071,189,764	181,861,353,463
Accumulated amortisation			
Opening balance	33,994,105,681		33,994,105,681
Charge for the year	417,586,882		417,586,882
Closing balance	34,411,692,563	-	34,411,692,563
Net book value			
Opening balance	46,796,058,018	101,071,189,764	147,867,247,782
Closing balance	46,378,471,136	101,071,189,764	147,449,660,900

The fair value of investment properties for leases has not been determined as the Corporation has not performed a valuation,

13. Deferred tax assets

	Tax rate	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Allowance for doubtful debts	20%	17,526,732,116	19,723,507,377

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the 1st quarter ended 31 Mar
2026 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

14. Accounts payable – insurance

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Claim payables for direct insurance business	-604,935,327	73,361,878,047
Inward reinsurance payables	178,185,935,025	113,913,954,311
Outward reinsurance payables	670,727,704,054	593,510,540,932
Payables to co-insurers	11,523,267,415	14,394,063,230
Other payables relating to direct insurance business	83,060,120,365	147,869,262,308
Commission payables for direct insurance business	125,122,162,631	74,612,944,115
	<hr/>	<hr/>
	1,068,014,254,163	1,017,662,642,943
	<hr/>	<hr/>

15. Taxes and others receivable from/payable to State Treasury

(a) Taxes and others payable to State Treasury

	31/12/2025 VND	Incurred VND	Paid/Net-off VND	Reclassification VND	30/03/2026 VND
Value added tax	-	55,988,446,952	(58,557,440,245)	2,568,993,293	-
Corporate income tax	7,506,996,487	47,216,304,683	(36,105,168,153)	(5,137,877,212)	13,480,255,805
Personal income tax	-	17,215,586,612	(14,646,702,692)	(2,568,883,920)	-
Personal income tax of insurance agents	5,316,536,613	2,628,964,118	(4,198,074,597)		3,747,426,134
Withholding tax	632,639,990	920,073,165	(552,517,498)		1,000,195,657
Other tax	591,800,654			(266,907,004)	324,893,650
	14,047,973,744	123,969,375,530	(114,059,903,185)	(5,404,674,843)	18,552,771,246

(b) Taxes and others receivable from State Treasury

	31/12/2025 VND	Incurred VND	Net-off VND	Reclassification VND	31/03/2026 VND
Value added tax	7,244,417,376			7,244,417,376	-
Corporate income tax	6,508,999,051			(5,313,329,915)	11,822,328,966
Personal income tax	5,313,329,915			5,313,329,915	-
Other tax	4,323,738,537				4,323,738,537
	23,390,484,879	-	-	7,244,417,376	16,146,067,503

16. Other short-term payables

Other short-term payables include social insurance payable, health insurance payable, unemployment insurance payable, compulsory fire and explosion fund, deposits received and other payables relating to insurance business operation,

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Other payables	119,534,889,476	118,418,652,707
Union fees, social insurance, health...	(1,699,589,086)	2,882,715,425
short term margin received	29,000,000	29,000,000
Payable to internal units for collection	6,446,610,924	-
	<u>124,310,911,314</u>	<u>121,330,368,132</u>

17. Unearned commission income

Movements of unearned commission income during the year were as follows:

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Opening balance	148,850,493,491	137,436,402,110
Additions during the year	85,305,411,760	302,209,497,431
Allocations during the period (Note 22)	(80,454,113,206)	(290,795,406,050)
	<u>153,701,792,045</u>	<u>148,850,493,491</u>

18. Technical reserves

(a) Unearned premium reserve and claims reserve

As at 31 Mar 2026	Reserves for direct insurance business and inward reinsurance VND (1)	Reserves for outward reinsurance VND (2)	Net reserve VND (3) = (1) – (2)
Unearned premium reserve (i)	2,462,965,956,615	625,628,481,079	1,837,337,475,536
Claims reserve (ii)	1,180,102,508,581	692,127,385,849	487,975,122,732
▪ <i>Outstanding claims reserve</i>	<i>1,070,321,182,718</i>	<i>640,520,622,624</i>	<i>429,800,560,094</i>
▪ <i>IBNR reserve</i>	<i>109,781,325,863</i>	<i>51,606,763,225</i>	<i>58,174,562,638</i>
	3,643,068,465,196	1,317,755,866,928	2,325,312,598,268
As at 31 December 2025	Reserves for direct insurance business and inward reinsurance VND (1)	Reserves for outward reinsurance VND (2)	Net reserve VND (3) = (1) – (2)
Unearned premium reserve (i)	2,062,722,852,883	490,065,718,499	1,572,657,134,384
Claims reserve (ii)	1,060,854,409,704	658,087,545,785	402,766,863,919
▪ <i>Outstanding claims reserve</i>	<i>949,792,730,992</i>	<i>607,479,927,422</i>	<i>342,312,803,570</i>
▪ <i>IBNR reserve</i>	<i>111,061,678,712</i>	<i>50,607,618,363</i>	<i>60,454,060,349</i>
	3,123,577,262,587	1,148,153,264,284	1,975,423,998,303

(i) Movements of unearned premium reserve during the year were as follows:

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the 1st quarter ended 31 Mar
2026 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

31/Mar/2026	Unearned premium reserve for direct insurance business and inward reinsurance VND (1)	Unearned premium reserve for outward reinsurance VND (2)	Net unearned premium reserve VND (3) = (1) – (2)
Opening balance	2,062,722,852,883	490,065,718,499	1,572,657,134,384
Reserve (reversed)/made during the year	400,243,103,732	135,562,762,580	264,680,341,152
Closing balance	2,462,965,956,615	625,628,481,079	1,837,337,475,536

(ii) Movements of claims reserve during the year were as follows:

31/12/2025	Claims reserve for direct insurance business and inward reinsurance VND (1)	Claims reserve for outward reinsurance VND (2)	Net claims reserve VND (3) = (1) – (2)
Opening balance	1,060,854,409,704	658,087,545,785	402,766,863,919
Reserve made during the year	119,248,098,877	34,039,840,064	85,208,258,813
Closing balance	1,180,102,508,581	692,127,385,849	487,975,122,732

(b) **Catastrophe reserve**

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Opening balance	133,502,977,067	122,665,373,270
Reserve made during the year	15,535,017,878	50,837,603,797
Reserve utilised during the year		(40,000,000,000)
Closing balance	149,037,994,945	133,502,977,067

19. Owners' equity

(a) Statement of changes in equity

	Share capital VND	Share premium VND	Financial provision fund VND	Insurance statutory reserve VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 01 Jan 2026	1,505,476,260,000	792,244,224,449	28,085,153,439	145,458,442,215	455,986,655,252	2,927,250,735,355
Increased share capital from bonus share dividends	-	-	-	-	-	-
Temporary appropriation to bonus and welfare funds, remuneration to members of the BOD and BOS of 2025	-	-	-	-	(8,539,247,035)	(8,539,247,035)
Dividends	-	-	-	-	-	-
Net profit for the year	-	-	-	-	55,556,275,286	55,556,275,286
Temporary transfer to insurance statutory reserve	-	-	-	2,777,813,764	(2,777,813,764)	-
Balance as at 31 Mar 2026	1,505,476,260,000	792,244,224,449	28,085,153,439	148,236,255,979	500,225,869,739	2,974,267,763,606
Balance as at 1 January 2025	1,326,428,180,000	792,244,224,449	28,085,153,439	132,469,110,111	508,316,831,599	2,787,543,499,598
Increased share capital from bonus share dividends	179,048,080,000	-	-	-	(179,048,080,000)	-
Temporary appropriation to bonus and welfare funds, remuneration to members of the BOD and BOS of 2023	-	-	-	0	(51,201,469,463)	(51,201,469,463)
Dividends	-	-	-	0	(66,321,409,000)	(66,321,409,000)
Net profit for the year	-	-	-	0	257,230,114,220	257,230,114,220
Transfer to insurance statutory reserve	-	-	-	12,989,332,104	(12,989,332,104)	-
Balance as at 31 December 2025	1,505,476,260,000	792,244,224,449	28,085,153,439	145,458,442,215	455,986,655,252	2,927,250,735,355

(b) Share capital

The Corporation's authorised and issued share capital are as follows:

	As at 31 Mar 2026		As at 31 December 2025	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	150,547,626	1,505,476,260,000	150,547,626	1,505,476,260,000
Issued share capital				
Ordinary shares	150,547,626	1,505,476,260,000	150,547,626	1,505,476,260,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	150,547,626	1,505,476,260,000	150,547,626	1,505,476,260,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Corporation. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Corporation's residual assets.

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the 1st quarter ended 31 Mar
2026 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

20. Premium revenue

(a) Gross written premiums

	Current year VND	Prior year VND
<i>Gross written premiums</i>		
▪ Health and personal accident insurance	839,438,404,335	909,925,700,198
▪ Fire and explosion insurance	303,963,962,569	259,921,057,606
▪ Motor vehicles insurance	272,946,402,004	261,464,714,278
▪ Credit insurance	163,623,465,399	114,727,170,524
▪ Business interruption insurance	13,912,106,626	60,430,265,660
▪ Engineering insurance	36,106,675,553	50,735,927,804
▪ Cargo insurance	56,106,993,715	56,383,434,616
▪ Marine insurance	64,784,456,053	51,456,758,127
▪ Liability insurance	29,831,574,472	35,983,368,498
▪ Aviation insurance	13,559,183,585	8,292,784,161
▪ Agriculture insurance	-	-
▪ Fishing boat ND67 insurance	-	-
	1,794,273,224,311	1,809,321,181,472

(b) Gross written premiums from inward reinsurance

	Current year VND	Prior year VND
<i>Gross written premiums from inward reinsurance</i>		
▪ Health and personal accident insurance	2,823,031,927	3,047,615,819
▪ Fire and explosion insurance	205,606,049,394	167,045,535,536
▪ Motor vehicle insurance	268,668,735	400,029,791
▪ Engineering insurance	11,050,499,802	6,727,905,758
▪ Cargo insurance	8,943,887,970	3,902,270,273
▪ Marine insurance	2,585,451,254	6,938,628,195
▪ Liability insurance	793,000,017	869,364,595
▪ Aviation insurance	-	-
▪ Agricultural insurance	62,504,783	-
	232,133,093,882	188,931,349,967

21. Outward reinsurance premiums

	Current year VND	Prior year VND
Health and personal accident insurance	1,396,547,906	100,721,603
Fire and explosion insurance	275,019,536,269	194,987,291,567
Motor vehicle insurance	149,918,410	185,078,152
Credit insurance	18,153,005,639	6,148,020,070
Business interruption insurance	12,763,734,022	26,590,248,978
Engineering insurance	68,842,791,257	38,701,982,718
Cargo insurance	36,644,516,782	29,792,084,118
Marine insurance	40,537,372,921	33,757,043,043
Liability insurance	23,275,560,769	26,333,240,667
Aviation insurance	9,885,705,721	3,252,347,858
Agricultural insurance	-	-
Fishing boat ND67 insurance	-	-
	(1,022,247)	-
	<u>486,667,667,450</u>	<u>359,848,058,773</u>

22. Commission income from outward reinsurance

	Current year VND	Prior year VND
Commission income from outward reinsurance (Note 17)	80,454,113,206	58,342,330,794
	<u>80,454,113,206</u>	<u>58,342,330,794</u>

23. Claims paid

	Current year VND	Prior year VND
<i>Claims paid</i>		
▪ Claims paid for direct insurance business (i)	393,332,433,885	487,262,698,415
▪ Claims paid for inward reinsurance (ii)	146,054,992,044	99,022,184,868
	<u>539,387,425,929</u>	<u>586,284,883,283</u>
<i>Less claim deductions</i>		
▪ Salvage and subrogation recoveries	(1,684,942,731)	(780,937,504)
	<u>537,702,483,198</u>	<u>585,503,945,779</u>

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the 1st quarter ended 31 Mar
2026 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

(i) Claims paid for direct insurance business

	Current year VND	Prior year VND
Health and personal accident insurance	90,036,999,808	129,589,032,684
Fire and explosion insurance	112,625,638,378	165,519,730,569
Motor vehicle insurance	119,050,064,449	122,491,277,492
Credit insurance	1,558,429,019	10,900,846,289
Business interruption insurance	42,118,438,452	427,496,112
Engineering insurance	5,390,476,294	37,627,648,008
Cargo insurance	14,722,477,457	9,082,772,088
Marine insurance	6,596,644,316	6,667,687,838
Liability insurance	559,277,401	885,751,772
Aviation insurance	642,436,734	4,070,455,563
Agricultural insurance	31,551,577	-
Fishing boat ND 67 insurance	-	-
	<hr/> 393,332,433,885	<hr/> 487,262,698,415 <hr/>

(ii) Claims paid for inward reinsurance

	Current year VND	Prior year VND
Health and personal accident insurance	3,808,495,701	3,109,649,540
Fire and explosion insurance	133,086,482,915	93,015,516,883
Motor vehicle insurance	75,776,501	18,341,574
Engineering insurance	4,188,493,658	1,765,055,660
Cargo insurance	1,425,895,261	517,322,503
Marine insurance	3,443,320,469	586,138,904
Liability insurance	26,527,539	10,159,804
Aviation insurance	-	-
Agricultural insurance	-	-
	<hr/> 146,054,992,044	<hr/> 99,022,184,868 <hr/>

24. Claims recovery from outward reinsurance

	Current year VND	Prior year VND
Health and personal accident insurance	41,977,964	2,749,289,672
Fire and explosion insurance	107,621,105,876	148,377,589,878
Motor vehicle insurance	-	7,345,400
Credit insurance	(4,691,332,358)	7,935,392,144
Business interruption insurance	38,544,739,051	392,312,263
Engineering insurance	4,545,452,425	34,443,329,680
Cargo insurance	3,034,848,766	1,838,088,966
Marine insurance	817,367,480	3,987,241,242
Liability insurance	153,431,395	473,765,729
Aviation insurance	68,105,216	-
Agricultural insurance	-	-
Fishing boat ND 67 insurance	-	-
	<hr/> 150,135,695,815	<hr/> 200,204,354,974 <hr/>

25. Other operating expenses for insurance activities

	Current year VND	Prior year VND
Commission on insurance activities (Note 8(a)(i))	255,775,836,447	238,690,301,202
Underwriting expenses	233,362,760,430	265,913,000,535
Management expenses	90,261,797,666	98,710,545,246
Agent supporting expenses	106,620,481,509	94,093,831,876
Conference, transaction, advertising expenses	63,960,126,492	84,673,021,578
Outside services expenses	7,329,646,061	14,768,790,675
Allowance made/(reversed) for doubtful debts	24,520,691,011	412,714,350
Loss prevention expenses	1,236,989,449	1,004,421,328
Office expenses	2,633,198,023	3,683,429,284
Promotion expenses for students	1,473,779,097	756,905,742
Depreciation expenses	2,022,474,370	2,157,187,148
Taxes and fees	3,908,311,488	4,088,324,560
Expenses for insured's risk assessment	30,951,566	68,637,816
Other expenses	1,345,401,557	218,439,431
	<hr/> 794,482,445,166	<hr/> 809,239,550,772 <hr/>

26. Financial income

	Current year VND	Prior year VND
Interest income from deposits at banks and certificate of deposits	46,491,299,621	38,816,115,341
Dividends earned	684,490,000	325,800,000
Foreign exchange gains	2,348,962,240	2,999,942,443
Unrealised foreign exchange gains	187,528,050	1,023,738,756
Gains from securities trading	15,902,293,295	264,845,300
Interest income from bonds investments	4,470,187,625	2,946,907,973
Other financial income	654,388,719	816,850,772
	<hr/> 70,739,149,550	<hr/> 47,194,200,585 <hr/>

27. Financial expenses

	Current year VND	Prior year VND
Staff costs	16,869,403,036	10,348,150,452
Foreign exchange losses	3,388,765,803	4,229,790,680
Unrealised foreign exchange losses	-	-
Allowance reversed for diminution in the value of trading securities	5,381,572,655	5,807,339,245
Allowance made for diminution in the value of long-term investments	-	-
Losses from trading securities	284,019,414	189,611,209
Other financial expense	16,336,450	39,474,000
	<hr/> 25,940,097,358	<hr/> 20,614,365,586 <hr/>

28. General and administration expenses

	Current year VND	Prior year VND
Staff costs	28,998,544,212	31,232,197,480
Stationeries, tools and equipment	775,130,654	722,617,139
Depreciation expenses	1,767,429,571	1,584,370,212
Taxes and fees	311,167,713	290,672,668
Outside services expenses	5,492,810,312	11,118,546,592
Conference, meeting expenses	9,139,756,309	11,234,143,377
Others	859,914,019	371,173,505
	<hr/> 47,344,752,790	<hr/> 56,553,720,973 <hr/>

29. Other income

	Current year VND	Prior year VND
Gains from disposals of fixed assets	-	1,218,182
Others	293,992,894	121,948,251
	<hr/> 293,992,894	<hr/> 123,166,433 <hr/>

30. Other expenses

	Current year VND	Prior year VND
Losses from disposals of fixed assets	2,588,636	6,300,000
Others	122,853,984	160,183,807
	<hr/> 125,442,620	<hr/> 166,483,807 <hr/>

31. Income tax

(a) Recognised in the statement of income

	Current year VND	Prior year VND
Current corporate income tax		
Current year	18,220,905,360	15,034,021,398
	18,220,905,360	15,034,021,398
Corporate income tax expense – deferred		
Origination and reversal of temporary differences	2,196,775,261	659,473,442
	20,417,680,621	15,693,494,840

(i) Tax exempt income is related to the dividend income,

(b) Applicable tax rate

The Corporation's corporate income tax rate is 20%. The income tax computation is subject to the review and approval of the tax authorities,

32. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share was based on the net profit attributable to ordinary shareholders and a weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, calculated as follows:

(i) Net profit attributable to ordinary shareholders

	Current year VND	Prior year VND
Net profit for the year	55,556,275,286	63,059,823,482
Temporary appropriation to bonus and welfare funds (*)		
Net profit attributable to ordinary shareholders	<u>55,556,275,286</u>	<u>63,059,823,482</u>

(ii) Weighted average number of ordinary shares

	2026 Shares	2025 Shares
Issued ordinary shares at the beginning of the year	150,547,626	150,547,626
Effect of bonus shares issued during the year	-	
Weighted average number of ordinary shares for the period	<u>150,548,503</u>	<u>150,547,626</u>

(iii) Basic earnings per share

	2026 VND/share	2025 VND/share
Basic earnings per share	<u>312</u>	<u>475</u>

33. Geographical segments

The Corporation's geographical segment is based on the geographical location of its customers, including domestic customers and foreign customers, in which premium revenue from foreign customers accounts for an insignificant proportion of the Corporation's total premium and is not a material segment that requires separate reporting. Therefore, the reported financial information mainly reflects the Corporation's business activities within the territory of Vietnam,

Prepared by:



Doan Tan Phong
Deputy Director of
Accounting Department

29 Apr 2026

Reviewed by:



The red circular stamp contains the following text: 'S.G.P: 27 - C.T. 1/18' at the top, 'TỔNG CÔNG TY' and 'CỔ PHẦN' in the center, 'BẢO MINH' in large bold letters below, and 'P. QUẬN HÒA - T.P. HỒ CHÍ MINH' around the bottom edge.

Sai Van Hung
Chief Accountant

Approved by:



The red circular stamp is identical to the one used for the Chief Accountant's signature.

Vu Anh Tuan
General Director

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO MINH
BAO MINH INSURANCE
CORPORATION**

Mã chứng khoán: BMI

V/v: Giải trình biến động KQKD Q1-2026

Stock Symbol: BMI

Re: Explanation of Variations in Business

Performance for Q1-2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Ho Chi Minh City, April 29, 2026

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

To:

**THE STATE SECURITIES COMMISSION
HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

- Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 và Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025, Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh như sau:

Based on the Financial Statements for the 1st quarter of 2026 and the Financial Statements for the same period of 2025, Bao Minh Insurance Corporation respectfully provides the following explanation regarding the variation in business performance as follows:

Kết thúc Quý 1 năm 2026, lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh đạt **55.556 triệu đồng**, giảm 11,9% so với lợi nhuận sau thuế của Q1-2025 là **63.060 triệu đồng**.

As of the end of the 1st quarter of 2026, Bao Minh Insurance Corporation's earnings after tax reached **VND 55,556 million**, a decrease of 11,9% compared to the same period, which was **VND 63,060 million**.

Nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận sau thuế Quý 1-2026 giảm so với Quý 1-2025 chủ yếu do Tổng chi bồi thường bảo hiểm tăng 64.899 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

The main reason for the decline in after-tax profit in Q1/2026 compared to Q1/2025 was primarily a rise in total insurance claim expenses with an amount of VND 64,899 million compared to the same period last year.

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh trân trọng báo cáo.

Bao Minh Insurance Corporation respectfully submits this report.

Nơi nhận:

Recipients:

- Như trên /As above;
- Lưu VT, B.TCKT/Archived: Administration Dept., Finance & Accounting Dept.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

VU ANH TUẤN
VU ANH TUAN